PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2016/TT-BKHĐT *Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2016*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế đối ngoại;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (sau đây gọi là Nghị định số 16/2016/NĐ-CP) theo quy định tại Khoản 1, Điều 66 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

Điều 2. Các nhà tài trợ nước ngoài

Các nhà tài trợ nước ngoài được cụ thể hóa như sau:

1. Nhà tài trợ song phương:

a) Chính phủ các nước Ai-len, Anh, Ấn-độ, Áo, Ba Lan, Bỉ, Ca-na-đa, Cô-oét, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Hung-ga-ri, I-ta-li-a, Lúc-xăm-bua, Ma-lai-xi-a, Mỹ, Na-uy, Nhật Bản, Niu-di-lân, Ôx-trây-li-a, Phần Lan, Pháp, Séc, Tây Ban Nha, Thái Lan, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Trung Quốc, Xinh-ga-po;

b) Tổ chức chính phủ được chính phủ nước ngoài ủy quyền: Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Cơ quan phát triển Pháp (AFD), Ngân hàng tái thiết Đức (KfW) và các tổ chức có địa vị pháp lý tương tự khác.

2. Nhà tài trợ đa phương:

a) Định chế và quỹ tài chính quốc tế:

Nhóm Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Quỹ Phát triển quốc tế của các nước xuất khẩu dầu mỏ OPEC (OFID), Quỹ Cô-oét, Quỹ Đầu tư Ả-rập, Quỹ Phát triển Bắc Âu (NDF), Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB);

b) Tổ chức quốc tế và liên Chính phủ:

Liên minh châu Âu (EU), Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR), Chương trình chung của Liên hợp quốc về Phòng chống HIV/AIDS (UNAIDS), Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP), Chương trình Định cư con người của Liên hợp quốc (UN-HABITAT), Chương trình Tình nguyện của Liên hợp quốc (UNV), Cơ quan của Liên hợp quốc về bình đẳng giới và nâng cao quyền năng cho phụ nữ (UN Women), Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO), Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực của Liên hợp quốc (FAO), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Tổ chức Di cư quốc tế (IOM), Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO), Quỹ Nhi đồng của Liên hợp quốc (UNICEF), Quỹ Dân số của Liên hợp quốc (UNFPA), Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD), Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), Quỹ Đầu tư phát triển của Liên

hợp quốc (UNCDF), Quỹ Toàn cầu phòng chống AIDS, lao và sốt rét, Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), Cơ quan Phòng chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC).

3. Các nhà tài trợ nước ngoài khác cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi cho Nhà nước và Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỀ XUẤT, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

Điều 3. Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Cơ quan chủ quản chỉ đạo đơn vị trực thuộc chuẩn bị Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi căn cứ vào:

a) Nhu cầu vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của cơ quan chủ quản;

b) Chủ trương, chính sách và những lĩnh vực ưu tiên thu hút và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của pháp luật và định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

2. Đề xuất chương trình, dự án được chuẩn bị theo Phụ lục II của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP, trong đómột số nội dung được làm rõ như sau:

a) "Nhà tài trợ nước ngoài dự kiến": Trường hợp dự kiến được nhà tài trợ nước ngoài, cơ quan chủ quản cung cấp thông tin, tài liệu và bằng chứng (nếu có) liên quan tới chương trình, dự án được đề xuất như Bản ghi nhớ giữa cơ quan chủ quản và nhà tài trợ nước ngoài, báo cáo hoặc tài liệu nghiên cứu có liên quan khác;

b) "Dự kiến tổng vốn, thời gian của chương trình, dự án": Tổng vốn của chương trình, dự án đề xuất (vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng) được tính toán sơ bộ dựa trên những định mức chung hoặc căn cứ vào chương trình, dự án tương tự đã thực hiện hoặc dựa trên tài liệu tham khảo khác trong và ngoài nước;

c) "Đề xuất và cơ sở đề xuất cơ chế tài chính trong nước": Cấp phát vốn ODA, vốn vay ưu đãi từ ngân sách nhà nước hoặc cho vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi (đề xuất tỷ lệ % vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi).

Điều 4. Trình tự, thủ tục quyết định lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án

1. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

a) Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị tài trợ kèm theo Đề xuất chương trình, dự án. Đề xuất được lập thành 08 bản bằng hai thứ tiếng (Việt và Anh) có đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ quản;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ (bao gồm văn bản kèm theo Đề xuất chương trình, dự án của cơ quan chủ quản), Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản gửi Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan lấy ý kiến lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án phù hợp theo tiêu chí quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

Sau khi tổng hợp ý kiến các cơ quan liên quan, trường hợp hồ sơ và nội dung chưa hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản đề nghị cơ quan chủ quản hoàn thiện hồ sơ và nội dung. Trong trường hợp Đề xuất chương trình, dự án được lựa chọn hoặc không được lựa chọn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản để cơ quan chủ quản có đề xuất chương trình, dự án được lựa chọn phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

2. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi:

- Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị tài trợ kèm theo Đề xuất chương trình, dự án. Đề xuất được lập thành 08 bản bằng hai thứ tiếng (Việt và Anh) có đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ quản.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ (bao gồm văn bản kèm theo Đề xuất chương trình, dự án của cơ quan chủ quản), Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản gửi Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan lấy ý kiến lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án phù hợp theo tiêu chí quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

Sau khi tổng hợp ý kiến các cơ quan liên quan, trường hợp hồ sơ và nội dung chưa hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản đề nghị cơ quan chủ quản hoàn thiện hồ sơ và nội dung. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho cơ quan chủ quản về việc Thủ tướng Chính phủ cho phép lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

b) Đề xuất chương trình, dự án vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đối với các nhà tài trợ nước ngoài có cung cấp dự án hỗ trợ kỹ thuật đi kèm để chuẩn bị chương trình, dự án vốn vay:

- Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị tài trợ kèm theo Đề xuất chương trình, dự án vốn vay và Đề xuất dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị chương trình, dự án. Đề xuất được lập thành 08 bản bằng hai thứ tiếng (Việt và Anh) có đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ quản.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp ý kiến các cơ quan liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định Đề xuất chương trình, dự án vốn vay được cho phép lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án trong cùng một văn bản.

c) Đối với chương trình, dự án ô:

Việc xây dựng và trình duyệt đề xuất chương trình, dự án ô do cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô thực hiện. Các dự án thành phần thuộc chương trình, dự án ô không cần thực hiện trình tự, thủ tục quyết định lựa chọn đề xuất dự án thành phần.

Điều 5. Hồ sơ thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án

1. Hồ sơ thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và các tài liệu liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi sau:

a) Bản sao văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi cơ quan chủ quản thông báo về việc cấp có thẩm quyền cho phép cơ quan chủ quản lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Bản sao tài liệu làm việc với nhà tài trợ nước ngoài về chương trình, dự án (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ thẩm định đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi như sau:

a) Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu: 20 bộ;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A: 15 bộ;

c) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A: 10 bộ;

d) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản: 05 bộ.

Điều 6. Hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án

1. Hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và các tài liệu liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi sau:

a) Bản sao văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi cơ quan chủ quản thông báo về việc cấp có thẩm quyền cho phép cơ quan chủ quản lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Bản sao tài liệu làm việc với nhà tài trợ nước ngoài về chương trình, dự án (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ thẩm định gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư: 05 bộ.

Điều 7. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điều 15, 16, 17 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP và Điều 23, 24 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và các nội dung liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi sau:

1. Sự phù hợp với lĩnh vực ưu tiên, nguyên tắc sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ, định hướng ưu tiên cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài và các nội dung chủ yếu của Đề xuất chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền cho phép.

2. Khả năng cân đối vốn đối ứng để tiếp nhận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

3. Cơ chế tài chính trong nước và phương thức cho vay lại: Hồ sơ và quy trình thẩm định thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 8. Thời gian thẩm định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi kể từ ngày thường trực Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

Trường hợp chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A: Không quá 30 ngày.

2. Thời gian thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ, thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

Trường hợp chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A: Không quá 20 ngày.

3. Thời gian thẩm định chủ trương đầu tư và thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này chỉ áp dụng đối với khâu thẩm định để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

Thời gian thẩm định nội bộ của cơ quan chủ quản do người đứng đầu cơ quan chủ quản quy định.

Điều 9. Thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi và thời gian gửi quyết định chủ trương đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, nhà tài trợ nước ngoài

1. Thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 27 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

Trường hợp chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A: Không quá 20 ngày.

2. Thời gian gửi quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, nhà tài trợ nước ngoài, thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và Khoản 5 Điều 58 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP, được quy định cụ thể như sau:

a) Trong vòng 15 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án, cơ quan chủ quản chương trình, dự án gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính văn bản quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

b) Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của cấp có thẩm quyền, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản chính thức đề nghị nhà tài trợ nước ngoài tài trợ cho chương trình, dự án.

Điều 10. Nội dung Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Quyết định đầu tư do cấp có thẩm quyền ban hành để phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Đối với chương trình, dự án đầu tư có cấu phần xây dựng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng và đầu tư công và các nội dung liên quan đến nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi: Nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài; Cơ chế tài chính trong nước, phương thức tài trợ và phương thức cho vay lại; Các hoạt động thực hiện trước (nếu có).

2. Đối với chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng: Nội dung chủ yếu của Quyết định đầu tư gồm:

a) Tên chương trình, dự án;

b) Tên nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có);

c) Cơ quan chủ quản và chủ dự án, Tổ chức tư vấn lập chương trình, dự án (nếu có);

d) Mục tiêu và kết quả chính;

đ) Quy mô đầu tư;

e) Thời gian thực hiện chương trình, dự án;

g) Địa điểm thực hiện chương trình, dự án;

h) Thiết kế công nghệ (nếu có) và quy chuẩn kỹ thuật;

i) Tổng mức đầu tư và phân bổ mức đầu tư (bao gồm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng) theo từng nguồn vốn, hạng mục chủ yếu và theo tiến độ thực hiện (theo năm);

k) Cơ chế tài chính trong nước, phương thức tài trợ và phương thức cho vay lại;

l) Hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án;

m) Các hoạt động thực hiện trước (nếu có).

3. Đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật:

Nội dung chủ yếu của Quyết định đầu tư gồm:

a) Tên chương trình, dự án;

b) Tên nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có);

c) Cơ quan chủ quản và chủ dự án, Danh sách các cơ quan đồng thực hiện chính (nếu có);

d) Mục tiêu và kết quả chính;

đ) Thời gian thực hiện chương trình, dự án;

e) Địa điểm thực hiện chương trình, dự án;

g) Tổng vốn và phân bổ vốn (bao gồm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng) theo từng nguồn vốn hạng mục chủ yếu và theo tiến độ thực hiện (theo năm);

h) Cơ chế tài chính trong nước, phương thức tài trợ và phương thức cho vay lại;

i) Hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án;

k) Một số điều kiện đặc thù của chương trình, dự án khác với quy định của pháp luật Việt Nam được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

4. Đối với khoản phi dự án:

Nội dung chủ yếu của Quyết định đầu tư gồm:

a) Tên khoản phi dự án;

b) Tên nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có);

c) Cơ quan chủ quản và chủ khoản phi dự án;

d) Mục tiêu và kết quả chính (nêu rõ chủng loại và thông số kỹ thuật chính nếu khoản phi dự án là hàng hóa);

đ) Thời gian thực hiện khoản phi dự án;

e) Địa điểm thực hiện khoản phi dự án;

g) Tổng vốn (quy đổi tương ứng) và phân bổ vốn (bao gồm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng, nếu có) theo từng nguồn vốn và hạng mục chủ yếu;

h) Cơ chế tài chính trong nước, phương thức tài trợ và phương thức cho vay lại;

i) Hình thức tổ chức quản lý;

k) Một số điều kiện đặc thù của khoản phi dự án khác với quy định của pháp luật Việt Nam được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

Chương III
QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Điều 11. Lựa chọn hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án

1. Hình thức tổ chức, quản lý chương trình, dự án thực hiện theo văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo quy định của điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài.

2. Trường hợp văn kiện chương trình, dự án hoặc điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi không quy định hình thức tổ chức, quản lý chương trình, dự án, người quyết định đầu tư căn cứ vào tính chất, quy mô, lĩnh vực, khu vực thực hiện, điều kiện thực hiện chương trình, dự án và năng lực tổ chức, quản lý thực hiện chương trình, dự án của chủ dự án để quyết định hình thức tổ chức, quản lý chương trình, dự án phù hợp theo quy định tại Điều 37 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP và hướng dẫn tại Điều 12 của Thông tư này.

Điều 12. Hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án

1. Hình thức tổ chức, quản lý chương trình, dự án đầu tư xây dựng (trừ trường hợp chương trình, dự án đầu tư xây dựng có tổng mức vốn dưới 350.000 đô-la Mỹ, bao gồm vốn ODA viện trợ không hoàn lại và vốn đối ứng thực hiện theo quy định về việc chủ dự án tự quản lý) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng và Thông tư số 16/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

2. Hình thức tổ chức, quản lý các chương trình, dự án khác thực hiện theo quy định sau:

a) Sử dụng Ban quản lý dự án đang hoạt động để quản lý chương trình, dự án mới

Nhằm nâng cao tính phối hợp, lồng ghép và giảm chi phí quản lý trên cơ sở sử dụng năng lực, kinh nghiệm của bộ máy và các cán bộ quản lý dự án, cơ quan chủ quản và chủ dự án có thể sử dụng Ban quản lý dự án đang hoạt động để quản lý chương trình, dự án mới.

Để áp dụng hình thức này, người có thẩm quyền thành lập Ban quản lý dự án ban hành quyết định bổ sung, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý dự án để quản lý chương trình, dự án mới..

b) Chủ dự án tự quản lý chương trình, dự án

Hình thức chủ dự án tự quản lý chương trình, dự án áp dụng phù hợp trong các trường hợp sau:

- Đối với chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại có tổng mức đầu tư (kể cả vốn đối ứng) dưới 350.000 Đô-la Mỹ.

- Đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử đụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại có tổng mức vốn (kể cả vốn đối ứng) dưới 200.000 Đô-la Mỹ.

- Đối với chương trình, dự án khu vực, chương trình tiếp cận theo ngành, hỗ trợ ngân sách, phi dự án.

Khi tự quản lý chương trình, dự án, chủ dự án quyết định phân công và giao nhiệm vụ bổ sung cho đơn vị, cá nhân trực thuộc thực hiện các hoạt động quản lý chương trình, dự án theo quy định hiện hành của pháp luật, theo đó tối thiểu phải có một cán bộ đầu mối về quản lý và một cán bộ đầu mối theo dõi tài chính, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách và phải có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với vị trí đảm nhận.

Trong vòng 03 ngày làm việc sau khi quyết định phân công và giao nhiệm vụ bổ sung cho đơn vị, cá nhân trực thuộc thực hiện các hoạt động tự quản lý chương trình, dự án, chủ dự án gửi văn bản thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và nhà tài trợ nước ngoài để phục vụ công tác giám sát và phối hợp hoạt động quản lý chương trình, dự án.

c) Nhà tài trợ nước ngoài trực tiếp quản lý toàn bộ chương trình, dự án

Trường hợp nội dung văn kiện chương trình, dự án hoặc điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi quy định nhà tài trợ nước ngoài trực tiếp quản lý toàn bộ chương trình, dự án, chủ dự án giao nhiệm vụ cho đơn vị, cán bộ trực thuộc phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài giám sát tiến độ và chất lượng, khai thác và sử dụng các kết quả đầu ra của chương trình, dự án.

d) Nhà tài trợ nước ngoài trực tiếp quản lý một phần chương trình, dự án

Trường hợp nội dung văn kiện chương trình, dự án hoặc điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi quy định nhà tài trợ nước ngoài trực tiếp quản lý một phần chương trình, dự án và chủ dự án quản lý phần còn lại, cơ quan chủ quản, chủ dự án quyết định thành lập Ban quản lý dự án để quản lý phần việc do phía Việt Nam đảm nhận theo quy định hiện hành của Việt Nam và cam kết với nhà tài trợ nước ngoài.

đ) Thuê tư vấn quản lý dự án

Trường hợp chủ dự án không đủ năng lực để trực tiếp quản lý chương trình, dự án, trường hợp chương trình, dự án có tính đặc thù đã quy định việc thuê quản lý dự án từ bên ngoài tại điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, chủ dự án được thuê tư vấn có đủ năng lực để thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung quản lý dự án theo hợp đồng ký kết giữa chủ dự án và tư vấn. Việc tuyển dụng được tiến hành theo quy định về đấu thầu áp dụng đối với dự án. Đối với hình thức này có thể áp dụng một trong các phương thức sau:

- Chủ dự án thuê tư vấn quản lý một phần công việc thực hiện chương trình, dự án: Trong trường hợp này, tư vấn được thuê quản lý dự án chịu trách nhiệm hoàn toàn với chủ dự án theo quy định của hợp đồng giữa hai bên. Chủ dự án là chủ tài khoản của dự án.

- Chủ dự án thuê tư vấn quản lý toàn bộ công việc thực hiện chương trình, dự án: Trong trường hợp này, tư vấn quản lý dự án phải là một tổ chức quản lý dự án chuyên nghiệp, là đại diện toàn quyền của chủ dự án, chịu mọi trách nhiệm thực hiện dự án được chủ dự án giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với việc thực hiện dự án.

Khi áp dụng các phương thức nêu trên, chủ dự án chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện hợp đồng tư vấn quản lý dự án, xử lý các vấn đề có liên quan giữa tư vấn quản lý dự án với nhà thầu, chính quyền địa phương và các bên có liên quan. Chủ dự án chỉ định một số cá nhân làm đầu mối thực hiện trách nhiệm giám sát này, trong đó tối thiểu phải có cán bộ đầu mối giám sát về quản lý và đầu mối theo dõi tài chính, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách và phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với vị trí đảm nhận.

Điều 13. Thẩm quyền và trình tự quyết định thành lập Ban quản lý dự án

1. Trong trường hợp chủ dự án không có tư cách pháp nhân, việc ban hành quyết định thành lập Ban quản lý dự án thuộc thẩm quyền của cơ quan chủ quản.

2. Trong trường hợp không thành lập Ban quản lý dự án mà sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc để thực hiện quản lý dự án, cơ quan chủ quản ra quyết định giao chủ dự án chịu trách nhiệm quản lý việc thực hiện dự án.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thành lập Ban quản lý dự án hoặc quyết định bổ sung nhiệm vụ cho Ban quản lý dự án đang hoạt động quản lý chương trình, dự án mới, chủ dự án gửi bản sao Quyết định cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan và thông báo cho nhà tài trợ nước ngoài.

Mẫu Quyết định thành lập Ban quản lý dự án tại Phụ lục I của Thông tư này, trong đó các chức danh chủ chốt của Ban quản lý dự án phải được bổ nhiệm dựa trên Điều khoản giao việc đối với từng chức danh.

Điều 14. Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập Ban quản lý dự án, Giám đốc Ban quản lý dự án trình người có thẩm quyền thành lập Ban quản lý dự án phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án. Chủ dự án gửi Quy chế này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan liên quan và nhà tài trợ nước ngoài trong vòng 05 ngày kể từ khi Quy chế được phê duyệt.

2. Đối với chương trình, dự án đầu tư xây dựng, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án thực hiện theo quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng.

3. Đối với chương trình, dự án khác, Quy chế Ban quản lý dự án thực hiện theo Mẫu Quy chế Ban quản lý dự án tại Phụ lục II của Thông tư này, trong đó phải cụ thể hóa các nội dung chủ yếu sau:

a) Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án: Đối với Ban quản lý dự án thành lập mới, căn cứ vào nội dung, quy mô, tính chất, phạm vi hoạt động, phương thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án, cơ cấu tổ chức Ban quản lý dự án phải có đủ nhân sự với năng lực, kinh nghiệm phù hợp đảm bảo việc quản lý thực hiện chương trình, dự án hiệu quả và bền vững. Giám đốc Ban quản lý dự án đề xuất cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án, có thể bao gồm các đơn vị chức năng về hành chính, nhân sự và đào tạo, kế hoạch, đấu thầu, tài chính, theo dõi và giám sát trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án.

Đối với Ban quản lý dự án đang hoạt động được giao quản lý chương trình, dự án mới, Giám đốc Ban quản lý dự án bổ sung và điều chỉnh các nhiệm vụ trong Quy chế đáp ứng nhiệm vụ được giao, trình cơ quan chủ quản quyết định.

Trường hợp chủ dự án tự quản lý chương trình, dự án, chủ dự án phải có văn bản giao nhiệm vụ cho cán bộ trực thuộc tham gia quản lý, thực hiện chương trình, dự án.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn của các chức danh chủ chốt của Ban quản lý dự án gồm: Giám đốc Ban quản lý dự án, Phó Giám đốc Ban quản lý dự án (nếu có), Kế toán trưởng hoặc Phụ trách kế toán Ban quản lý dự án được cơ quan chủ quản bổ nhiệm trong quyết định thành lập Ban quản lý dự án, trong đó Giám đốc và Kế toán trưởng hoặc Phụ trách kế toán Ban quản lý dự án phải là cán bộ thuộc biên chế của chủ dự án hoặc cơ quan chủ quản;

c) Các chức danh khác trong Ban quản lý dự án do Giám đốc Ban quản lý dự án tuyển chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ đãi ngộ của các chức danh này phải được quy định cụ thể trong Điều khoản giao việc phù hợp với nhiệm vụ của vị trí công tác và quy định hiện hành của pháp luật và được thông báo cho cơ quan chủ quản và các bên liên quan;

d) Việc lựa chọn, thuê tuyển cán bộ từ bên ngoài làm việc cho Ban quản lý dự án phải căn cứ vào văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật. Trường hợp cán bộ của Ban quản lý dự án được điều động từ cơ quan, đơn vị khác phải được sự nhất trí bằng văn bản của cơ quan, đơn vị đó.

4. Con dấu và tài khoản của Ban quản lý dự án:

Ban quản lý dự án được phép sử dụng con dấu riêng theo quy định của pháp luật hoặc con dấu của cơ quan chủ quản, chủ dự án theo quy định của cơ quan chủ quản, chủ dự án để phục vụ công tác quản lý và thực hiện chương trình, dự án.

Ban quản lý dự án được mở tài khoản tiền đồng Việt Nam và (hoặc) ngoại tệ của chương trình, dự án tại Ngân hàng thương mại và (hoặc) tại Kho bạc Nhà nước đối với từng nguồn vốn của dự án phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài.

5. Kinh phí hoạt động của Ban quản lý dự án:

Kinh phí hoạt động của Ban quản lý dự án được trích từ nguồn vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án quy định tại Điều 48 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP về vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án hoặc sử dụng kinh phí từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài.

6. Quản lý và sử dụng tài sản do chủ dự án giao cho Ban quản lý dự án để phục vụ công tác quản lý và thực hiện chương trình, dự án:

a) Tài sản trong khuôn khổ chương trình, dự án, phi dự án do chủ dự án giao cho Ban quản lý dự án quản lý để phục vụ công tác quản lý và thực hiện chương trình, dự án phải được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích, đúng đối tượng theo quy định của pháp luật và văn kiện dự án, điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài;

b) Trường hợp tư vấn hoặc tổ chức tư vấn, nhà thầu bàn giao, tặng, để lại tài sản cho Ban quản lý dự án, Ban quản lý dự án có văn bản đề nghị chủ dự án cho phép quản lý, sử dụng trong thời gian thực hiện chương trình, dự án và bàn giao lại cho chủ dự án sau khi chương trình, dự án kết thúc.

7. Kết thúc chương trình, dự án và giải thể Ban quản lý dự án:

a) Thời điểm kết thúc chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi được quy định tại Quyết định đầu tư, điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài.

Trong thời hạn 06 tháng kể từ khi kết thúc chương trình, dự án, Ban quản lý dự án phải lập và gửi chủ dự án Báo cáo kết thúc và Báo cáo quyết toán chương trình, dự án để chủ dự án trình cơ quan chủ quản. Báo cáo kết thúc chương trình, dự án

được lập dựa trên Báo cáo đánh giá kết thúc chương trình, dự án theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi. Ban quản lý dự án bàn giao các tài sản được chủ dự án giao quản lý cho chủ dự án theo quy định của pháp luật.

Sau khi Báo cáo kết thúc và Báo cáo quyết toán chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và việc bàn giao các tài sản cho chủ dự án đã hoàn thành, người quyết định đầu tư ban hành Quyết định kết thúc chương trình, dự án. Người có thẩm quyền thành lập Ban quản lý dự án giải thể Ban quản lý dự án.

b) Trường hợp chưa thể kết thúc được các công việc nêu trên trong thời hạn quy định, Ban quản lý dự án có văn bản giải trình gửi chủ dự án đề xuất được kéo dài thời hạn kết thúc chương trình, dự án so với thời hạn quy định trong điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài, hoặc so với thời gian gia hạn lần cuối cùng của cấp có thẩm quyền.

Trên cơ sở văn bản đề xuất của Ban quản lý dự án, người có thẩm quyền thành lập Ban quản lý dự án ban hành văn bản cho phép gia hạn tối đa 06 tháng để Ban quản lý dự án tiếp tục hoàn thành các công việc còn lại và đảm bảo kinh phí cần thiết để Ban quản lý dự án duy trì hoạt động trong thời gian gia hạn.

c) Đối với trường hợp Ban quản lý dự án quản lý nhiều chương trình, dự án, người quyết định đầu tư sẽ ban hành Quyết định kết thúc từng chương trình, dự án cụ thể. Người có thẩm quyền thành lập Ban quản lý dự án điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý dự án.

Điều 15. Điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện

Việc điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

1. Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện làm thay đổi nội dung Quyết định chủ trương đầu tư nhưng không dẫn đến sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi: Chủ dự án trình cơ quan chủ quản xử lý theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

2. Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện làm thay đổi nội dung Quyết định đầu tư nhưng không dẫn đến sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi: Chủ dự án trình cơ quan chủ quản để cơ quan chủ quản quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định đầu tư theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện dẫn đến sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện dẫn đến thay đổi về nội dung trong Quyết định chủ trương đầu tư, thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư, văn kiện và Quyết định đầu tư chương trình, dự án, cơ quan chủ quản có văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền đề xuất ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đề nghị sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án dẫn đến thay đổi về nội dung trong Quyết định đầu tư, thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này. Sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh văn kiện và Quyết định đầu tư chương trình, dự án, cơ quan chủ quản có văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền đề xuất ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đề nghị sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

Điều 16. Lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng

1. Nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 51, 70 của Luật Đầu tư công và Khoản 4 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

2. Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 50, Khoản 2 Điều 71 của Luật Đầu tư công, Khoản 2 Điều 45 và Điều 46 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

3. Điều kiện chương trình, dự án được đưa vào danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng:

a) Đang thực hiện chuyển tiếp sang thời kỳ kế hoạch 5 năm;

b) Có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, dự kiến ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi trong thời kỳ kế hoạch 5 năm.

4. Điều kiện chương trình, dự án được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng:

a) Thuộc danh mục chương trình, dự án của kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm;

b) Có điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi được ký kết trong thời kỳ kế hoạch 5 năm;

c) Bảo đảm cân đối đủ nguồn vốn đối ứng hoàn thành chương trình, dự án theo tiến độ tại điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết;

d) Tuân thủ quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công.

5. Trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

6. Trình, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

7. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng của cơ quan chủ quản trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo quy định tại Điều 52 của Luật Đầu tư công, trong đó nêu rõ các đặc thù sau đây của nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng:

a) Tình hình triển khai và kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng giai đoạn 5 năm trước; bao gồm cả tình hình cam kết, ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Mục tiêu huy động và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng vốn trung hạn 5 năm để hỗ trợ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm;

c) Danh mục chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trung hạn 5 năm được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư công của cơ quan chủ quản;

d) Giải pháp thực hiện và dự kiến kết quả đạt được.

8. Danh mục chương trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng được lập theo mẫu như sau:

- Đối với cấp cơ quan chủ quản: theo Mẫu TH 1 nêu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

- Đối với cấp chủ dự án: theo Mẫu TH 2 và Phụ đính TH 2.1 nêu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

9. Hồ sơ đề nghị thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, bổ sung các tài liệu liên quan đến nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi sau:

a) Báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng quy định tại Khoản 7 của Điều này;

b) Các điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã được ký kết (nếu có);

c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có), bao gồm các bản ghi nhớ, cam kết của các nhà tài trợ nước ngoài.

Điều 17. Lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng

1. Nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 51, 70 của Luật Đầu tư công và Khoản 4 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

2. Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng của cơ quan chủ quản:

a) Các chương trình, dự án thuộc danh mục chương trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 nămcó điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã được ký kết;

b) Kế hoạch đầu tư tổng thể và kế hoạch chi tiết hàng năm của chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản quy định tại Khoản 2 Điều 71 của Luật Đầu tư công.

Việc lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

3. Nguyên tắc lựa chọn danh mục chương trình, dự án và dự kiến bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

4. Trình tự lập, trình, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP và Điều 47 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

5. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng của cơ quan chủ quản trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Điều 53 của Luật Đầu tư công, Điều 5 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 47 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP, trong đó nêu rõ các đặc thù sau đây của nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài:

a) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng năm trước;

b) Khả năng huy động và cân đối các nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và vốn đối ứng thực hiện trong năm kế hoạch;

c) Lựa chọn danh mục chương trình, dự án và mức vốn bố trí cụ thể cho từng chương trình, dự án án phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm và khả năng cân đối nguồn vốn kế hoạch hàng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng;

d) Giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện và dự kiến kết quả đạt được.

6. Danh mục chương trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng được lập theo mẫu như sau:

- Đối với cấp cơ quan chủ quản: theo Mẫu HN1.1 và HN 1.2 nêu tại Phụ lục số III kèm theo Thông tư này.

- Đối với cấp chủ dự án: theo Mẫu HN2 và Phụ đính HN 2.1 và HN 2.2 nêu tại Phụ lục số III kèm theo Thông tư này.

7. Hồ sơ đề nghị thẩm định kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, bổ sung các tài liệu liên quan đến nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi sau:

a) Báo cáo kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng theo nội dung quy định tại Khoản 5 của Điều này;

b) Các điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã được ký kết.

Điều 18. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm và hàng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng

1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP và Điểm c Khoản 2 Điều 45 Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

Điều 19. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá kế hoạch đầu tư công vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng

1. Công tác theo dõi, kiểm tra kế hoạch đầu tư công vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng quy định tại Điều 77 của Luật Đầu tư công và Khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

2. Công tác đánh giá kế hoạch đầu tư công vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng quy định tại Điều 78 Luật Đầu tư công và Khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

3. Công tác giám sát và đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP và Điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 của Thông tư này.

4. Cơ quan chủ quản, chủ dự án, người quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá toàn bộ quá trình đầu tư theo nội dung và các chỉ tiêu đã được phê duyệt nhằm bảo đảm chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi đạt được mục tiêu và hiệu quả đầu tư.

5. Việc xử lý vi phạm trong công tác theo dõi, kiểm tra và đánh giá kế hoạch đầu tư công vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 105 của Luật Đầu tư công, Điều 71 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP và các quy định liên quan khác của pháp luật.

Điều 20. Giám sát chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Trách nhiệm giám sát chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi quy định tại Điều 12 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.

2. Nội dung giám sát của cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi quy định tại Điều 13 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.

3. Nội dung giám sát của chủ dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi quy định tại Điều 14 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.

4. Nội dung giám sát của người quyết định đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.

5. Nội dung giám sát của cơ quan chủ quản và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quy định tại Điều 16 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.

6. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành quy định tại Điều 17 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.

Điều 21. Đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại Điều 80 của Luật Đầu tư công và Điều 18 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP, trong đó:

1. Việc đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi được thực hiện như sau:

a) Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A phải thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

b) Dự án nhóm B, nhóm C phải thực hiện đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

c) Ngoài các quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này, người quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định thực hiện đánh giá khác khi cần thiết.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Chủ dự án chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc;

b) Cơ quan chủ quản, người quyết định đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất, đánh giá tác động;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công tổ chức thực hiện các loại đánh giá theo kế hoạch và đánh giá đột xuất thuộc phạm vi quản lý.

Điều 22. Nội dung đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Nội dung đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 81 của Luật Đầu tư công và được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Đánh giá ban đầu:

a) Sau 90 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện chương trình, dự án, Ban quản lý dự án tự thực hiện đánh giá ban đầu tình hình thực hiện chương trình, dự án nhằm rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án và báo cáo chủ dự án về những bổ sung, điều chỉnh kế hoạch thực hiện chương trình, dự án năm đầu tiên để xử lý theo thẩm quyền.

Trường hợp các dự án có quy mô lớn, nội dung phức tạp, chủ dự án cần thuê tư vấn độc lập thực hiện đánh giá ban đầu.

b) Nội dung đánh giá ban đầu:

- Đánh giá công tác chuẩn bị thực hiện, tổ chức, huy động các nguồn lực của Ban quản lý dự án để đảm bảo việc thực hiện chương trình, dự án theo đúng mục tiêu và kế hoạch đề ra.

- Đánh giá những vướng mắc, phát sinh mới xuất hiện so với thời điểm phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và đề xuất phương hướng giải quyết.

- Phát hiện và đề xuất các biện pháp giải quyết đối với những vấn đề phát sinh do các nguyên nhân khách quan (môi trường pháp lý có thay đổi, yêu cầu thay đổi tiến độ hoặc nội dung của một số hoạt động hoặc hạng mục công trình cho phù hợp tình hình thay đổi hoặc do điều kiện khí hậu, địa chất, tập quán, dân cư, điều kiện liên quan khác) hay do các nguyên nhân chủ quan (cơ cấu tổ chức và năng lực quản lý của chủ dự án, Ban quản lý dự án).

Kết thúc đánh giá ban đầu chương trình, dự án, Ban quản lý dự án lập Báo cáo kết quả đánh giá ban đầu trình chủ dự án.

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành Báo cáo kết quả đánh giá ban đầu, chủ dự án có trách nhiệm gửi Báo cáo phản hồi của mình đối với kết quả đánh giá ban đầu với những phân tích các phát hiện và đề xuất các giải pháp xử lý kèm theo Báo cáo kết quả đánh giá ban đầu của chủ dự án cho cơ quan chủ quản và nhà tài trợ nước ngoài.

2. Đánh giá giữa kỳ:

a) Đánh giá giữa kỳ thực hiện theo kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án. Thông thường đánh giá giữa kỳ được thực hiện vào giữa thời gian thực hiện chương trình, dự án hoặc sau khi kết thúc một giai đoạn đối với chương trình, dự án gồm nhiều giai đoạn.

b) Nội dung đánh giá giữa kỳ:

- Đánh giá sự phù hợp của kết quả thực hiện với mục tiêu của chương trình, dự án.

- Đánh giá khối lượng, giá trị (giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) và chất lượng công việc đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch tổng thể và hàng năm thực hiện của chương trình, dự án.

- Phát hiện và đánh giá những vướng mắc, phát sinh mới xuất hiện trong quá trình thực hiện chương trình, dự án do các nguyên nhân khách quan (môi trường pháp lý có những thay đổi, yêu cầu thay đổi tiến độ hoặc nội dung một số hạng mục, hoạt động cho phù hợp với tình hình thực tế nơi thực hiện chương trình, dự án như điều kiện khí hậu, địa chất, tập quán, dân cư, điều kiện liên quan khác) hay do các nguyên nhân chủ quan (năng lực và cơ cấu tổ chức của chủ dự án, Ban quản lý dự án).

- Đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo chương trình, dự án được thực hiện đúng mục tiêu, tiến độ và bảo đảm chất lượng đề ra trong thời gian còn lại hoặc giai đoạn tiếp theo. Trong trường hợp cần thiết, khuyến nghị điều chỉnh nội dung, tái cấu trúc dự án hoặc hủy bỏ một số hoạt động, hạng mục công trình, phương án sử dụng vốn dư.

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành báo cáo đánh giá giữa kỳ, chủ dự án có trách nhiệm gửi báo cáo này và báo cáo phản hồi của mình cho cơ quan chủ quản và nhà tài trợ, trong đó phân tích các phát hiện, các vấn đề và các đề xuất của báo cáo đánh giá, nêu rõ các biện pháp xử lý, giải quyết vấn đề, các hoạt động cần thiết để đáp ứng các đề xuất, các bài học kinh nghiệm trong công tác tổ chức quản lý và thực hiện chương trình, dự án.

3. Đánh giá kết thúc:

a) Đánh giá kết thúc chương trình, dự án phải được hoàn thành trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc chương trình, dự án theo quy định tại điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi. Đánh giá kết thúc được sử dụng làm cơ sở để lập báo cáo kết thúc chương trình, dự án.

b) Nội dung đánh giá kết thúc:

- Đánh giá công tác chuẩn bị và chuẩn bị thực hiện chương trình, dự án.

- Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, dự án, bao gồm: tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án; phân bổ vốn và giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng và huy động các nguồn lực để thực hiện chương trình, dự án; các hoạt động, kết quả đầu ra và kết quả cuối cùng của chương trình, dự án; các lợi ích trực tiếp và gián tiếp do chương trình, dự án mang lại cho các đối tượng thụ hưởng và tác động của chương trình, dự án đối với nhóm người dân bị ảnh hưởng.

- Đánh giá các tác động của chương trình, dự án sau khi hoàn thành, bao gồm các tác động về kinh tế, xã hội, môi trường, kỹ thuật, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực.

- Đánh giá tính bền vững của chương trình, dự án và các yếu tố đảm bảo.

- Kinh nghiệm và các bài học rút ra trong công tác chuẩn bị, chuẩn bị thực hiện, thực hiện chương trình, dự án.

- Đưa ra các khuyến nghị cần thiết đảm bảo hiệu quả và tính bền vững của chương trình, dự án.

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành Báo cáo đánh giá kết thúc, chủ dự án có trách nhiệm gửi Báo cáo này và báo cáo phản hồi của mình cho cơ quan chủ quản và nhà tài trợ.

4. Đánh giá tác động:

a) Đánh giá tác động chương trình, dự án do cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức thực hiện trong vòng 03 năm kể từ ngày đưa chương trình, dự án vào khai thác, sử dụng.

b) Nội dung đánh giá tác động:

- Thực trạng kinh tế, kỹ thuật của chương trình, dự án trong quá trình vận hành khai thác, sử dụng.

- Tác động của chương trình, dự án tới các mặt kinh tế - chính trị - xã hội.

- Tác động của chương trình, dự án tới môi trường sinh thái.

- Tác động của chương trình, dự án đối với các nhóm dân cư hưởng lợi trực tiếp và nhóm dân cư bị ảnh hưởng.

- Tính bền vững của chương trình, dự án.

- Đánh giá ý kiến của cộng đồng hưởng lợi và cộng đồng chịu tác động của chương trình, dự án.

- Những kinh nghiệm và bài học rút ra trong khâu thiết kế, tổ chức quản lý thực hiện và vận hành chương trình, dự án.

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành đánh giá tác động, cơ quan chủ quản có trách nhiệm gửi Báo cáo đánh giá tác động cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan để phục vụ công tác đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài ở cấp quốc gia.

5. Đánh giá đột xuất:

a) Trong những trường hợp có những vướng mắc, khó khăn, tác động phát sinh ngoài dự kiến trong quá trình thực hiện chương trình, dự án, cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất;

b) Nội dung đánh giá đột xuất:

- Xác định tình trạng và bản chất những phát sinh ngoài dự kiến.

- Đánh giá ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của những phát sinh đến việc thực hiện chương trình, dự án, đến khả năng hoàn thành mục tiêu đã đề ra.

- Đề xuất các giải pháp, các cơ quan có trách nhiệm xử lý và thời hạn thực hiện.

c) Kết quả đánh giá đột xuất là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư can thiệp kịp thời, triển khai các biện pháp xử lý cần thiết nhằm giảm thiểu thiệt hại hoặc ngăn ngừa sự thất bại của chương trình, dự án.

Điều 23. Chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi cấp chủ dự án

1. Đối với các chương trình, dự án:

Chủ dự án có nhiệm vụ lập báo cáo về tình hình thực hiện chương trình, dự án gửi cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện chương trình, dự án và nhà tài trợ.

Bộ mẫu biểu báo cáo cấp chủ dự án gồm các mẫu biểu báo cáo quý I, 6 tháng, quý III và cả năm theo Mẫu IV-GSĐG 1, báo cáo giám sát đánh giá trước khi khởi công theo Mẫu IV-GSĐG 2, báo cáo giám sát đánh giá khi điều chỉnh dự án theo Mẫu IV-GSĐG 3 và báo cáo kết thúc chương trình, dự án theo Mẫu IV-GSĐG 4 trong Phụ lục IV của Thông tư này. Ban quản lý dự án phải xây dựng và trình các báo cáo nêu trên lên chủ dự án để chủ dự án gửi các báo cáo này cho cơ quan chủ quản và các cơ quan liên quan.

a) Báo cáo quý, 6 tháng và cả năm:

Báo cáo quý, 6 tháng và cả năm áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án.

Trong thời hạn 10 ngày sau khi kết thúc quý, 20 ngày sau khi kết thúc năm, chủ dự án phải gửi Báo cáo quý về tình hình thực hiện chương trình, dự án theo Mẫu IV-GSĐG 1 trong Phụ lục IV của Thông tư này về cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án và nhà tài trợ nước ngoài, đồng thời cập nhật trực tuyến vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn Nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Riêng Biểu Phụ đính GSĐG 1.1 chỉ gửi một lần trong kỳ báo cáo quý đầu tiên và chỉ phải gửi lại khi có thay đổi trong điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết. Đối với báo cáo gửi nhà tài trợ nước ngoài, ngoài bản tiếng Việt kèm theo bản tiếng Anh, trừ khi có thỏa thuận khác.

Đối với các chương trình, dự án không có các nội dung liên quan đến đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư, bảo vệ môi trường không phải lập Biểu Phụ đính GSĐG 1.6 và Biểu Phụ đính GSĐG 1.7.

b) Báo cáo giám sát đánh giá trước khi khởi công

Báo cáo giám sát đánh giá trước khi khởi công áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án.

Chủ dự án có trách nhiệm gửi báo cáo giám sát đánh giá trước khi khởi công 15 ngày theo Mẫu IV-GSĐG 2 quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này tới người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và

đơn vị đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư, đồng thời cập nhật trực tuyến vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư các chương trình dự án sử dụng vốn Nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

c) Báo cáo giám sát, đánh giá khi điều chỉnh dự án

Báo cáo giám sát, đánh giá khi điều chỉnh dự án áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án.

Chủ dự án có trách nhiệm gửi báo cáo trước khi điều chỉnh dự án theo Mẫu IV-GSĐG 3 quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này tới người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và đơn vị đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư, đồng thời cập nhật trực tuyến vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn Nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

d) Báo cáo kết thúc chương trình, dự án

Báo cáo kết thúc dự án áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án.

Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc thực hiện chương trình, dự án, chủ dự án phải gửi báo cáo theo mẫu Báo cáo kết thúc chương trình, dự án theo Mẫu IV-GSĐG 4 trong Phụ lục IV của Thông tư này tới cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện chương trình, dự án và nhà tài trợ nước ngoài, đồng thời cập nhật trực tuyến vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn Nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Đối với các dự án thành phần trong khuôn khổ chương trình, dự án ô:

Chủ dự án thành phần thực hiện chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo áp dụng như đối với chương trình, dự án theo quy định tại Nghị định số 16/2016/NĐ-CP và Khoản 1 Điều này. Báo cáo gửi về cơ quan chủ quản dự án thành phần, chủ chương trình, dự án ô. Chủ chương trình, dự án ô chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo của các dự án thành phần trong các báo cáo chung của chương trình, dự án ô và thực hiện chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo theo quy định tại Nghị định số 16/2016/NĐ-CP và Khoản 1 Điều này.

3. Đối với phi dự án:

Chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo áp dụng như đối với chương trình, dự án theo quy định tại Nghị định số 16/2016/NĐ-CP và Khoản 1 Điều này.

4. Ngoài việc thực hiện chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo quy định tại Điều này, trong quá trình thực hiện chương trình, dự án, nếu điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết có sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chủ dự án phải thông báo cho cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các bộ quản lý ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án về những thay đổi này trong kỳ báo cáo gần nhất.

5. Trường hợp điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi có quy định riêng về chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo, ngoài việc tuân thủ các quy định tại Nghị định số 16/2016/NĐ-CP và Thông tư này, chủ dự án tuân thủ chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo cam kết trong điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

Điều 24. Chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi cấp cơ quan chủ quản

Trong thời hạn 20 ngày sau khi kết thúc quý, 30 ngày sau khi kết thúc năm cơ quan chủ quản phải lập và gửi Báo cáo tổng hợp về tình hình vận động, tiếp nhận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, kết quả thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền quản lý theo Mẫu IV-GSĐG 5 trong Phụ lục IV của Thông tư này bằng văn bản và bản điện tử về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp theo chức năng, nhiệm vụ được giao, đồng thời cập nhật trực tuyến vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn Nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 25. Chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi cấp quốc gia

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập Báo cáo tổng hợp định kỳ 6 tháng và cả năm về tình hình vận động, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi ở cấp quốc gia theo Mẫu IV-GSĐG 6 trong Phụ lục IV của Thông tư này trình Thủ tướng Chính phủ (bằng văn bản và bản điện tử), thông báo cho Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan (bằng văn bản và bản điện tử). Báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 31 tháng 7 hàng năm và báo cáo năm gửi trước ngày 15 tháng 02 năm sau.

2. Bộ Tài chính lập Báo cáo tổng hợp định kỳ 6 tháng và cả năm về tình hình giải ngân, rút vốn, thanh toán và trả nợ đối với nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi vay nợ ở cấp quốc gia theo Mẫu IV-GSĐG 7 trong Phụ lục IV của Thông tư này trình thủ tướng Chính phủ (bằng văn bản và bản điện tử), thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan (bằng văn bản và bản điện tử). Báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 31 tháng 7 hàng năm và báo cáo năm gửi trước ngày 15 tháng 02 năm sau.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Điều khoản chuyển tiếp

Chương trình, dự án, phi dự án trong giai đoạn chuyển tiếp từ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài được xử lý như sau:

1. Đối với trường hợp chương trình, dự án, phi dự án đã trình đề cương chương trình, dự án nhưng chưa được phê duyệt Danh mục tài trợ theo quy định tại Nghị định số 38/2013/NĐ-CP, cơ quan chủ quản thực hiện các bước như quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

2. Đối với trường hợp chương trình, dự án, phi dự án đã có Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ theo quy định tại Nghị định số 38/2013/NĐ-CP, việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư và các khâu tiếp theo thực hiện theo quy định tại Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

Đối với trường hợp chương trình, dự án, phi dự án đã có Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ theo quy định tại Nghị định số 38/2013/NĐ-CP có sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình, dự án dẫn đến thay đổi với nội dung của Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ, thực hiện theo quy định về điều chỉnh nội dung Quyết định chủ trương đầu tư tại Điều 21 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Đối với trường hợp chương trình, dự án, phi dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt văn kiện chương trình, dự án theo quy định tại Nghị định 38/2013/NĐ-CP phát sinh sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình, dự án trong quá trình triển khai, thực hiện các bước theo quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2016.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 01/2014/TT-BKH ngày 09 tháng 01 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 28. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời xem xét, xử lý./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

Phụ lục I
MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 8 năm 2016)

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN HOẶC CHỦ DỰ ÁN)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Thành lập Ban quản lý dự án (Tên Chương trình, Dự án)

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN HOẶC CHỦ DỰ ÁN)

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số...../2016/TT-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ (tên văn bản) số..... ngày..... tháng.... năm quyết định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của (Cơ quan chủ quản);

Căn cứ vào Quyết định số..... ngày..... tháng.... năm.... của (Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt văn kiện chương trình, dự án) hoặc Quyết định số ngày..... tháng.... năm.... của (Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án) (trong trường hợp thực hiện hoạt động trước về việc thành lập trước Ban QLDA) (Tên Chương trình, dự án);

Căn cứ Quyết định số..... ngày..... tháng.... năm.... của (Cơ quan có thẩm quyền) về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của (Chủ dự án);

Xét đề nghị của (Thủ trưởng cơ quan đơn vị được giao thực hiện chương trình, dự án với vai trò Ban QLDA) về việc thành lập Ban Quản lý dự án (Ban QLDA),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban QLDA (Tên chương trình, dự án và viện trợ phi dự án bằng tiếng Việt và tiếng Anh) do (tên nhà tài trợ) tài trợ. Chương trình, dự án và viện trợ phi dự án có tổng vốn (vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng), thực hiện trong thời gian từ ngày.... tháng.... năm.... đến ngày.... tháng.... năm....

Điều 2. Ban QLDA có nhiệm vụ quản lý thực hiện chương trình, dự án và viện trợ theo đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng và nguồn lực nêu trong văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (hoặc Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền trong trường hợp Ban QLDA được thành lập trong khuôn khổ các hoạt động thực hiện trước) và Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án và viện trợ phi dự án.

Điều 3. Ban QLDA được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng thương mại, được phép sử dụng con dấu riêng (hoặc sử dụng con dấu của Cơ quan chủ quản hoặc Chủ dự án) để phục vụ cho việc chuẩn bị, chuẩn bị thực hiện án (trong khuôn khổ các hoạt động thực hiện trước) và thực hiện chương trình, dự án và viện trợ phi dự án.

Điều 4. Bổ nhiệm Ông/Bà..... là Giám đốc Ban QLDA.

Điều 5. Bổ nhiệm Ông/Bà..... là Phó Giám đốc Ban QLDA (nếu có).

Điều 6. Bổ nhiệm Ông/Bà..... là Kế toán trưởng hoặc Cán bộ phụ trách kế toán của chương trình, dự án.

Điều 7. Giám đốc Ban QLDA có trách nhiệm xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban QLDA (Tên Chương trình, Dự án) trình (Cơ quan chủ quản hoặc Chủ dự án) phê duyệt trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi Quyết định này có hiệu lực.

Điều 8. Thời hạn hoạt động của Ban QLDA

Ban QLDA giải thể theo Quyết định của (Cơ quan chủ quản hoặc Chủ dự án) kể từ ngày báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và việc xử lý tài sản của Ban QLDA đã hoàn thành.

Điều 9. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giám đốc Ban QLDA, Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT,...

CƠ QUAN CHỦ DỰ ÁN
HOẶC CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II
MẪU QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 8 năm 2016)

(Tên Cơ quan chủ quản) **(Tên Chủ dự án)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUY CHẾ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
(TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, PHI DỰ ÁN)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Cơ sở pháp lý

Việc thành lập Ban QLDA căn cứ vào các cơ sở pháp lý sau:

a) Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài và Thông tư số...../2016/TT-BKHĐT .... ngày.... tháng.... năm.... của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số điều của Nghị định;

b) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chủ quản, chủ dự án;

c) Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền (áp dụng đối với trường hợp Ban QLDA được thành lập trong khuôn khổ các hoạt động thực hiện trước);

d) Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, phi dự án của cấp có thẩm quyền;

e) Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và các khoản vay ưu đãi của chương trình, dự án, phi dự án (nếu có);

g) Quyết định thành lập Ban QLDA của cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án.

Điều 2. Thông tin chung về chương trình, dự án, phi dự án

a) Tên chương trình, dự án, phi dự án;

b) Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ;

c) Mục tiêu và kết quả chủ yếu của chương trình, dự án, phi dự án;

d) Thời gian bắt đầu và kết thúc chương trình, dự án, phi dự án;

đ) Tổng vốn của chương trình, dự án, phi dự án (ODA viện trợ không hoàn lại, ODA vốn vay, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng);

e) Nguồn vốn và cơ chế tài chính trong nước đối với chương trình, dự án, phi dự án.

Điều 3. Thông tin về Ban QLDA

a) Tên giao dịch của Ban Quản lý dự án:.....

b) Địa chỉ:.....

c) Điện thoại:.....

d) Fax:.....

đ) E-mail:.....

e) Số tài khoản:.....(nếu có)

Kho bạc Nhà nước:.....

Ngân hàng thương mại:.....

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án

Chương II
CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Điều 5. Lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án, phi dự án

Điều 6. Quản lý quá trình chuẩn bị thực hiện chương trình, dự án, phi dự án

Điều 7. Thực hiện các hoạt động đấu thầu và quản lý hợp đồng

Điều 8. Quản lý tài chính, tài sản và giải ngân

Điều 9. Công tác hành chính, điều phối và trách nhiệm giải trình

Điều 10. Công tác theo dõi, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện chương trình, dự án, phi dự án

Điều 11. Công tác nghiệm thu, bàn giao, quyết toán chương trình, dự án, phi dự án

Điều 12. Các nhiệm vụ đặc thù

Điều 13. Một số nhiệm vụ khác do cơ quan chủ quản, chủ dự án giao

Chương III
CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Điều 14. Cơ cấu tổ chức Ban QLDA

Điều 15. Giám đốc Ban QLDA

Điều 16. Nhân sự của Ban QLDA

Điều 17. Chế độ đãi ngộ của Ban QLDA

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Các nhiệm vụ quản lý và thực hiện chương trình, dự án, phi dự án không được quy định cho Ban QLDA trong Quy chế này sẽ do cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Giám đốc Ban Quản lý dự án, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc (Chủ dự án) có trách nhiệm thi hành Quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, Giám đốc Ban Quản lý dự án có trách nhiệm đề xuất với (Chủ dự án) xem xét, điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi Quy chế này.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CHỦ QUẢN
HOẶC CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III
CÁC MẪU BIỂU LẬP KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TRUNG HẠN VÀ HÀNG NĂM CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 8 năm 2016)

DANH MỤC CÁC MẪU BIỂU KẾ HOẠCH

1. Cấp Chủ dự án

- **Mẫu TH 2** *(kèm theo Phụ đính TH 2.1):* Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng.

- **Mẫu HN 2** *(kèm theo các Phụ đính HN 2.1 và HN 2.2):* Kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng.

2. Cấp cơ quan chủ quản

- **Mẫu TH 1:** Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng.

- **Mẫu HN 1.1 và HN 1.2:** Kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng.

Phụ lục III: ***Mẫu TH 2***

(Tên Cơ quan chủ quản) **(Tên Chủ dự án)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI VÀ VỐN ĐỐI ỨNG

I. Thông tin cơ bản về chương trình, dự án

1. Tên chương trình, dự án (tiếng Việt):

2. Tên chương trình, dự án (tiếng Anh):

3. Mã chương trình, dự án (nếu có):

4. Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ:

5. Thời gian bắt đầu và kết thúc chương trình, dự án (theo Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết):

II. Mục tiêu của chương trình dự án

Mô tả mục tiêu tổng thể, mục tiêu cụ thể hoặc mục tiêu dài hạn, mục tiêu ngắn hạn của chương trình, dự án.

III. Tóm tắt các kết quả chủ yếu của chương trình, dự án

1. Tóm tắt các kết quả dự kiến của toàn bộ chương trình, dự án và của từng cấu phần, hạng mục.

2. Nêu cụ thể các kết quả dự kiến của chương trình, dự án và của từng cấu phần, hạng mục trong 5 năm kế hoạch.

IV. Tổng vốn của chương trình, dự án

1. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi (nguyên tệ, quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ).

2. Nguồn và vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

V. Đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án

Đánh giá khái quát tình hình và tiến độ thực hiện chương trình, dự án so sánh với kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án đã được cơ quan chủ quản phê duyệt và dự kiến khả năng hoàn thành kế hoạch của giai đoạn 5 năm hiện hành (khối lượng công việc đã hoàn thành, các sản phẩm đầu ra và giá trị giải ngân theo từng hợp phần).

VI. Kế hoạch thực hiện và phân bổ vốn của chương trình, dự án năm tiếp theo

1. Nêu các hoạt động của chương trình, dự án theo từng hợp phần căn cứ vào các kết quả dự kiến của chương trình, dự án trong 5 năm kế hoạch kèm theo nguồn lực tương ứng để đảm bảo các hoạt động được hoàn thành.

2. Nêu rõ các cơ sở đảm bảo tính khả thi của các hoạt động đề ra trong kế hoạch bao gồm:

a) Tiến độ thực hiện các hoạt động về đấu thầu, ký kết hợp đồng và tiến độ thực hiện hợp đồng của các nhà thầu,...

b) Các yếu tố thuận lợi, khó khăn, các rủi ro có thể xảy ra và các giải pháp đảm bảo hoàn thành kế hoạch.

c) Cơ sở tính toán các nguồn lực thực hiện kế hoạch.

V. Giá trị giải ngân trong nội dung đánh giá tình hình thực hiện, kế hoạch thực hiện và bố trí vốn của chương trình, dự án thời kỳ 5 năm giai đoạn kế hoạch

1. Đối với nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi (vốn nước ngoài): Giá trị giải ngân vốn nước ngoài ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra "Triệu VNĐ" theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng nhà nước công bố và phân theo tính chất chi *(*xây dựng cơ bản (XDCB), hành chính sự nghiệp (HCSN), hỗ trợ ngân sách (HTNS), cho vay lại (CVL)).

2. Đối với nguồn vốn đối ứng: Giá trị giải ngân ghi theo "Triệu VNĐ" và phân theo nguồn vốn (cân đối từ ngân sách Trung ương, cân đối từ ngân sách địa phương, chủ dự án tự bố trí, huy động các nguồn vốn khác).

VI. Biểu kế hoạch thực hiện và phân bổ vốn của chương trình, dự án cho thời kỳ trung hạn 5 năm giai đoạn kế hoạch nêu tại Phụ đính TH 2.1.

CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu)

Bộ, ngành/Tỉnh, thành phố.....

Chủ dự án:.....

Phụ

Phụ đính

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM VỐN ODA,

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch									Thời kỳ trung														
																Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm thứ 4 thời kỳ trung hạn giai								Ứng trước vốn đối ứng			Lũy kế giải ngân từ khởi năm thứ 5 thời			
							Số quyết định	TMĐT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [1]	*Trong đó:*							Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [1]	*Trong đó:*		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [1]	*Trong đó:*								Vốn đối ứng [2]				Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) [3]					Vốn đối ứng [3]		
									Vốn đối ứng[2]			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[3]					Tổng số [1]	*Trong đó:*			Tổng số	Cấp phát từ NSTW	Cho vay lại		NSTW	TPCP	Tổng số [1]	*Trong đó:*	
									Tổng số [1]	*Trong đó:*		Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt																	
										NSTW	Các nguồn vốn khác		Tổng số	Cấp phát từ NSTW	Cho vay lại		NSTW	TPCP	Các nguồn vốn khác								NSTW	TPCP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	TỔNG SỐ																													
I	**Ngành, lĩnh vực, chương trình….**																													
a	***Dự án nhóm...***																													
1	**Dự án.....**																													
(1)	**Hợp phần 1**																													
1	*Hạng mục 1*																													
2	*Hạng mục 2*																													
(2)	**Hợp phần 2**																													
1	*Hạng mục 1*																													
2	*Hạng mục 2*																													

Ghi chú:

(1) Tổng vốn là tổng số tất cả nguồn vốn:

(2) Phần vốn đối ứng là phần vốn trong nước tính theo tiền Việt Nam đồng.

(3) Số vốn nước ngoài (tính bằng ngoại tệ, ghi rõ kèm theo đơn vị ngoại tệ), quy đổi ra Việt Nam đồng theo quy định tại Hiệp định, trường hợp Hiệp định

(4) Hỗ trợ ngân sách có mục tiêu: Một hoặc một nhóm nhà tài trợ cung cấp vốn ODA cho ngân sách nhà nước Trung ương, ngân sách địa phương hoặc

(5) Hỗ trợ ngân sách chung: Một hoặc một nhóm nhà tài trợ cung cấp vốn ODA cho ngân sách của một chương trình mục tiêu cụ thể.

(6) Không bao gồm số vốn ứng trước chưa bố trí kế hoạch để thu hồi.

lục III

TH 2.1

VỐN VAY ƯU ĐÃI VÀ VỐN ĐỐI ỨNG GIAI ĐOẠN……

ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

hạn giai đoạn trước												Thời kỳ trung hạn giai đoạn kế hoạch																				Ghi chú
công đến hết ngày 31/01 kỳ trung hạn				Dự kiến kế hoạch năm thứ 5 thời kỳ trung hạn giai đoạn trước								Nhu cầu đầu tư thời kỳ trung hạn giai đoạn kế hoạch								Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn kế hoạch												
	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) [4]				*Trong đó:*								*Trong đó:*								*Trong đó:*										
					Vốn đối ứng [2]				Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) [3]				Vốn đối ứng [2]				Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) [3]				Vốn đối ứng [2]							Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) [3]			
Các nguồn vốn khác	Tổng số	Cấp phát từ NSTW	Cho vay lại	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [1]	Tổng số [1]	*Trong đó:*			Tổng số	Cấp phát từ NSTW	Cho vay lại	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [2]	Tổng số [1]	*Trong đó:*			Tổng số	Cấp phát từ NSTW	Cho vay lại	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [2]	Tổng số [1]	*Trong đó:*					Tổng số [1]	Cấp phát từ NSTW	Cho vay lại	
						NSTW	TPCP	Các nguồn vốn khác						NSTW	TPCP	Các nguồn vốn khác						NSTW		TPCP		Các nguồn vốn khác				
																						Tổng số	*Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước*	Tổng số	*Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước*					
32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62

không quy đổi sang Việt Nam đồng quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm ký kết Hiệp định.
ngân sách của một ngành.

Phụ lục III: ***Mẫu HN 2***

(Tên Cơ quan chủ quản) **(Tên Chủ dự án)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG HÀNG NĂM VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI VÀ VỐN ĐỐI ỨNG

I. Thông tin cơ bản về chương trình, dự án

1. Tên chương trình, dự án (tiếng Việt):

2. Tên chương trình, dự án (tiếng Anh):

3. Mã chương trình, dự án (nếu có):

4. Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ:

5. Thời gian bắt đầu và kết thúc chương trình, dự án (theo Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết):

II. Mục tiêu của chương trình dự án

Mô tả mục tiêu tổng thể, mục tiêu cụ thể hoặc mục tiêu dài hạn, mục tiêu ngắn hạn của chương trình, dự án.

III. Tóm tắt các kết quả chủ yếu của chương trình, dự án

1. Tóm tắt các kết quả dự kiến của toàn bộ chương trình, dự án và của từng cấu phần, hạng mục.

2. Nêu cụ thể các kết quả dự kiến của chương trình, dự án và của từng cấu phần, hạng mục trong năm kế hoạch.

IV. Tổng vốn của chương trình, dự án

1. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi (nguyên tệ, quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ).

2. Nguồn và vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

V. Đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án

Đánh giá khái quát tình hình và tiến độ thực hiện chương trình, dự án so sánh với kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án đã được cơ quan chủ quản phê duyệt và dự kiến khả năng hoàn thành kế hoạch của năm hiện hành (khối lượng công việc đã hoàn thành, các sản phẩm đầu ra và giá trị giải ngân theo từng hợp phần).

VI. Kế hoạch thực hiện và phân bổ vốn của chương trình, dự án năm tiếp theo

1. Nêu các hoạt động của chương trình, dự án theo từng hợp phần căn cứ vào các kết quả dự kiến của chương trình, dự án trong năm kế hoạch kèm theo nguồn lực tương ứng để đảm bảo các hoạt động được hoàn thành.

2. Nêu rõ các cơ sở đảm bảo tính khả thi của các hoạt động đề ra trong kế hoạch bao gồm:

a) Tiến độ thực hiện các hoạt động về đấu thầu, ký kết hợp động và tiến độ thực hiện hợp đồng của các nhà thầu,…

b) Các yếu tố thuận lợi, khó khăn, các rủi ro có thể xảy ra và các giải pháp đảm bảo hoàn thành kế hoạch.

c) Cơ sở tính toán các nguồn lực thực hiện kế hoạch.

V. Giá trị giải ngân trong nội dung đánh giá tình hình thực hiện, kế hoạch thực hiện và bố trí vốn của chương trình, dự án của năm kế hoạch

1. Đối với nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi (vốn nước ngoài): Giá trị giải ngân vốn nước ngoài ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra "Triệu VNĐ" theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng nhà nước công bố và phân theo tính chất chi *(*xây dựng cơ bản (XDCB), hành chính sự nghiệp (HCSN), hỗ trợ ngân sách (HTNS), cho vay lại (CVL)).

2. Đối với nguồn vốn đối ứng: Giá trị giải ngân ghi theo "Triệu VNĐ" và phân theo nguồn vốn (cân đối từ ngân sách Trung ương, cân đối từ ngân sách địa phương, chủ dự án tự bố trí, huy động các nguồn vốn khác).

VI. Biểu kế hoạch thực hiện và phân bổ vốn của chương trình, dự án năm kế hoạch nêu tại Phụ đính HN2.1.

CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu)

Bộ, ngành/Tỉnh, thành phố.....

Chủ dự án:.....

Phụ

Phụ đính

(Áp dụng cho các bộ, ngành trung ương, các tập đoàn kinh tế và các tỉnh, thành phố trực thuộc

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TỪ VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH NĂM…. VÀ DỰ KIẾN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch								Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm trước năm kế hoạch					Kế hoạch giao của năm trước năm kế hoạch				
							Số quyết định	TMĐT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (2)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (2)	Trong đó:			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (2)	Trong đó:							Vốn đối ứng(3)					Vốn đối ứng(3)			
									Vốn đối ứng(3)		Vốn nước ngoài (4)					Tổng số	Trong đó:		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Tổng số	Trong đó:		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)
									Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	TPCP			NSTW	TPCP	
												Tổng số	Trong đó:										
													Cấp phát từ NSTW	Cho vay lại									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ																							
I	**Ngành, lĩnh vực/chương trình.....**																							
a	***Dự án nhóm…***																							
1	**Dự án.....**																							
1.1	**Hợp phần 1**																							
1	*Hạng mục 1*																							
2	*Hạng mục 2*																							
1.2	**Hợp phần 2**																							
1	*Hạng mục 1*																							
2	*Hạng mục 2*																							

Ghi chú:

(1) Các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước báo cáo theo biểu mẫu số HN2.1.2

(2) Tổng vốn là tổng số tất cả nguồn vốn:

+ Đối với tổng số vốn của dự án là vốn trong nước và vốn nước ngoài;

+ Tổng số vốn đối ứng là tổng số tất cả các nguồn vốn trong nước đối ứng cho dự án.

(3) Phần vốn đối ứng là phần vốn trong nước tính theo tiền Việt Nam đồng.

(4) Số vốn nước ngoài (tính bằng ngoại tệ, ghi rõ kèm theo đơn vị ngoại tệ), quy đổi ra Việt Nam đồng theo quy định tại Hiệp định, trường hợp Hiệp định Phần vốn bố trí kế hoạch, thực hiện và giải ngân hàng năm quy đổi theo Việt Nam đồng tính đến thời điểm thanh toán.

lục III

HN 2.1

Trung ương có các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài)

TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC)

KẾ HOẠCH NĂM…. (1)

ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

Giải ngân từ đầu năm đến ngày 30/6 của năm trước năm kế hoạch					Ước giải ngân từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm trước năm kế hoạch					Kế hoạch (hoặc dự kiến kế hoạch) đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm							Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm kế hoạch					Ghi chú
Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (2)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (2)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				
	Vốn đối ứng(3)			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng(3)			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng				
	Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*						Tổng số	*Trong đó:*			
		NSTW	TPCP				NSTW	TPCP				NSTW		TPCP					NSTW	*Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước*		
												Tổng số	*Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước*	Tổng số	*Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước*							
26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48

kèm theo Thông tư này

không quy đổi sang Việt Nam đồng quy đổi theo tỷ giá thời điểm ký kết Hiệp định.

Bộ, ngành/Tỉnh, thành phố.....

Chủ dự án:.....

Phụ

Phụ đính

(Áp dụng cho các bộ, ngành trung ương, các tập đoàn kinh tế và các tỉnh, thành phố trực thuộc

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TỪ VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI GIẢI NGÂN THEO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH của hai năm trước năm kế hoạch					Kế hoạch giao của năm trước năm kế hoạch				
							Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (2)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (2)	*Trong đó:*			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (2)	*Trong đó:*					Vốn trong nước (3)			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước (3)			
									Vốn trong nước (3)			Vốn nước ngoài		Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*		
									Tổng số	*Trong đó:*					NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác				NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác	
										NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ																					
I	**Các chương trình, dự án giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước**																					
a	***Dự án nhóm…***																					
1	**Dự án.....**																					
1.1	**Hợp phần 1**																					
1	*Hạng mục 1*																					
2	*Hạng mục 2*																					
1.2	**Hợp phần 2**																					
1	*Hạng mục 1*																					
2	*Hạng mục 2*																					

Ghi chú:

(1) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm nước năm kế hoạch (nếu có)

(2) Tổng vốn là tổng số tất cả nguồn vốn:

(3) Phần vốn trong nước tính theo tiền Việt Nam đồng.

lục III

HN 2.2

Trung ương có các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài)

CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC NĂM…… VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM..... (1)

ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

Số vốn kéo dài các năm trước sang năm trước năm xây dựng kế hoạch (nếu có) [1]					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 30/6 của năm trước năm kế hoạch					Ước giải ngân từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm trước năm kế hoạch					Kế hoạch (hoặc dự kiến kế hoạch) đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm					Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm kế hoạch					Ghi chú
Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [2]	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [2]	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [2]	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				
	Vốn trong nước [3]			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước [3]			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước [3]			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước [3]			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước [3]			Vốn nước ngoài	
	Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
		NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác				NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác				NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác			NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác				NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		
24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49

Bộ, ngành/Tỉnh, thành phố.....

Phụ
Biểu

(Áp dụng cho các bộ, ngành trung ương, các tập đoàn kinh tế và các tỉnh, thành phố trực thuộc

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM VỐN ODA,

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch										Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm thứ 4 thời kỳ trung hạn giai đoạn trước [6]								Ứng trước vốn đối ứng nguồn NSTW và TPCP đến năm thứ 4 thời kỳ trung hạn giai đoạn trước chưa bố trí nguồn để thu hồi		
							Số quyết định	TMĐT									Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [1]	*Trong đó:*							Tổng số	*Trong đó:*	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [1]	*Trong đó:*									Vốn đối ứng [2]				Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) [3]					
									Vốn đối ứng[2]			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[3]						Tổng số [1]	*Trong đó:*			Tổng số	Cấp phát từ NSTW	Cho vay lại			
									Tổng số [1]	*Trong đó:*		Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt						NSTW	TPCP	Các nguồn vốn khác						
										NSTW	Các nguồn vốn khác		Tổng số	Cấp phát từ NSTW	Cho vay lại												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ																									
I	**Ngành, lĩnh vực, chương trình...**																									
1	**Dự án chuyển tiếp sang thời kỳ trung hạn (20..-20..) giai đoạn trước (nếu có nhu cầu bố trí vốn trong những năm tiếp theo thì mới đưa vào danh mục)**																									
a	***Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng thời kỳ trung hạn (20..-20..) giai đoạn trước***																									
	Dự án nhóm A																									
1	Dự án...																									
2	Dự án...																									
	Dự án nhóm B																									
1	Dự án...																									
	Dự án nhóm C																									
1	Dự án...																									
b	***Dự án chuyển tiếp sang thời kỳ trung hạn (20..-20..) giai đoạn kế hoạch***																									
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong thời kỳ trung hạn (20..-20..) giai đoạn kế hoạch																									
	Phân loại như tiết a điểm 1 nêu trên																									
	- Dự án dự kiến hoàn thành sau thời kỳ trung hạn giai đoạn kế hoạch																									
	Phân loại như tiết a điểm 1 nêu trên																									
c	***Dự án giãn hoãn tiến độ thi công và chuyển đổi hình thức đầu tư***																									
	- Dự án giãn hoãn tiến độ thi công đến điểm dừng kỹ thuật hợp lý																									
	Phân loại như tiết a điểm 1 nêu trên																									
	- Dự án chuyển đổi hình thức đầu tư																									
	Phân loại như tiết a điểm 1 nêu trên																									
2	**Dự án khởi công mới trong thời kỳ trung hạn (20..-20..) giai đoạn trước**																									
a	***Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng thời kỳ trung hạn (20..-20..) giai đoạn trước***																									
	Phân loại như tiết a điểm 1 nêu trên																									
b	***Dự án chuyển tiếp sang thời kỳ trung hạn (20..-20..) giai đoạn kế hoạch***																									
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong thời kỳ trung hạn (20..-20..) giai đoạn kế hoạch																									
	Phân loại như tiết a điểm 1 nêu trên																									
	- Dự án dự kiến hoàn thành sau thời kỳ trung hạn (20..-20..) giai đoạn kế hoạch																									
	Phân loại như tiết a điểm 1 nêu trên																									
	- Dự án giãn hoãn tiến độ thi công và chuyển đổi hình thức đầu tư trong thời kỳ trung hạn (20..-20..) giai đoạn kế hoạch																									
	+ Dự án giãn hoãn tiến độ thi công đến điểm dừng kỹ thuật hợp lý																									
	Phân loại như tiết a điểm 1 nêu trên																									
	+ Dự án chuyển đổi hình thức đầu tư																									
	Phân loại như tiết a điểm 1 nêu trên																									
3	**Dự án khởi công mới trong thời kỳ trung hạn (20..-20..) giai đoạn kế hoạch**																									
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng thời kỳ trung hạn (20..-20..) giai đoạn kế hoạch																									
	Phân loại như tiết a điểm 1 nêu trên																									
	- Dự án dự kiến hoàn thành sau thời kỳ trung hạn (20..-20..) giai đoạn kế hoạch																									
	Phân loại như tiết a điểm 1 nêu trên																									
II	**Ngành, lĩnh vực, chương trình….**																									
	Phân loại như mục I nêu trên																									

Ghi chú:

(1) Tổng vốn là tổng số tất cả nguồn vốn:

(2) Phần vốn đối ứng là phần vốn trong nước tính theo tiền Việt Nam đồng.

(3) Số vốn nước ngoài (tính bằng ngoại tệ, ghi rõ kèm theo đơn vị ngoại tệ), quy đổi ra Việt Nam đồng theo quy định tại Hiệp định, trường hợp Hiệp định không quy đổi sang Việt Nam đồng quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm ký kết Hiệp định.

(4) Hỗ trợ ngân sách có mục tiêu: Một hoặc một nhóm nhà tài trợ cung cấp vốn ODA cho ngân sách nhà nước Trung ương, ngân sách địa phương hoặc ngân sách của một ngành.

(5) Hỗ trợ ngân sách chung: Một hoặc một nhóm nhà tài trợ cung cấp vốn ODA cho ngân sách của một chương trình mục tiêu cụ thể.

(6) Không bao gồm số vốn ứng trước chưa bố trí kế hoạch để thu hồi.

lục III
số TH 1
Trung ương có các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài)
VỐN VAY ƯU ĐÃI VÀ VỐN ĐỐI ỨNG GIAI ĐOẠN.....
ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

Thời kỳ trung hạn giai đoạn trước																Thời kỳ trung hạn giai đoạn kế hoạch																		
Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01 năm thứ 5 thời kỳ trung hạn giai đoạn trước (bao gồm cả số ứng trước chưa bố trí nguồn thu hồi)								Dự kiến kế hoạch năm thứ 5 thời kỳ trung hạn giai đoạn trước								Nhu cầu đầu tư thời kỳ trung hạn giai đoạn kế hoạch								Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn kế hoạch											Ghi chú
Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [1]	*Trong đó:*							Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [1]	*Trong đó:*							Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [2]	*Trong đó:*							Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [2]	*Trong đó:*											
	Vốn đối ứng [3]				Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) [4]				Vốn đối ứng [2]				Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) [3]				Vốn đối ứng [2]				Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) [3]				Vốn đối ứng [2]							Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) [3]				
	Tổng số [1]	*Trong đó:*			Tổng số	Cấp phát từ NSTW	Cho vay lại		Tổng số [1]	*Trong đó:*			Tổng số	Cấp phát từ NSTW	Cho vay lại		Tổng số [1]	*Trong đó:*			Tổng số	Cấp phát từ NSTW	Cho vay lại		Tổng số [1]	*Trong đó:*						Tổng số [1]	Cấp phát từ NSTW	Cho vay lại	
		NSTW	TPCP	Các nguồn vốn khác								Các nguồn vốn khác															NSTW		TPCP		Các nguồn vốn khác				
																										Tổng số	*Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước*	Tổng số	*Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước*						
28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62

Bộ, ngành/Tỉnh, thành phố.....

Phụ
Biểu mẫu

(Áp dụng cho các bộ, ngành trung ương, các tập đoàn kinh tế và các tỉnh, thành phố trực thuộc

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TỪ VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch								Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm trước năm kế hoạch					Kế hoạch giao của năm trước năm kế hoạch				
							Số quyết định	TMĐT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (2)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (2)	*Trong đó:*			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (2)	*Trong đó:*							Vốn đối ứng(3)			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng(3)			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)
									Vốn đối ứng(3)		Vốn nước ngoài (4)					Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*		
									Tổng số	*Trong đó: NSTW*	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	TPCP				NSTW	TPCP	
												Tổng số	*Trong đó:*											
													Cấp phát từ NSTW	Cho vay lại										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ																							
I	**Ngành, lĩnh vực/ chương trình.....**																							
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch**																							
a	***Dự án nhóm A***																							
1	Dự án ...																							
2	Dự án ...																							
...	...																							
b	***Dự án nhóm B***																							
1	Dự án ...																							
...	……...																							
c	***Dự án nhóm C***																							
1	Dự án ...																							
...	……...																							
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành vào năm kế hoạch**																							
	Phân loại như điểm (1)																							
...	……...																							
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**																							
	Phân loại như điểm (1)																							
...	……...																							
(4)	**Các dự án khởi công mới năm kế hoạch**																							
	Phân loại như điểm (1)																							
...	……...																							
II	**Ngành, lĩnh vực/ chương trình.....**																							
...	Phân loại như trên																							

Ghi chú:

(1) Các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước báo cáo theo biểu mẫu số HN1.2 kèm

(2) Tổng vốn là tổng số tất cả nguồn vốn:

(3) Phần vốn đối ứng là phần vốn trong nước tính theo tiền Việt Nam đồng.

(4) Số vốn nước ngoài (tính bằng ngoại tệ, ghi rõ kèm theo đơn vị ngoại tệ), quy đổi ra Việt Nam đồng theo quy định tại Hiệp định, trường hợp Hiệp định

lục III

HN 1.1

Trung ương có các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài)

TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM….

NĂM……..…. (1)

ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

Giải ngân từ đầu năm đến ngày 30/6 của năm trước năm kế hoạch					Ước giải ngân từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm trước năm kế hoạch					Kế hoạch (hoặc dự kiến kế hoạch) đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm							Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm kế hoạch					Ghi chú
Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (2)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (2)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				
	Vốn đối ứng(3)			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng(3)			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng				
	Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*						Tổng số	*Trong đó:*			
		NSTW	TPCP				NSTW	TPCP				NSTW		TPCP					NSTW	*Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước*		
												Tổng số	*Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước*	Tổng số	*Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước*							
26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48

theo Thông tư này

không quy đổi sang Việt Nam đồng quy đổi theo tỷ giá thời điểm ký kết Hiệp định.

Bộ, ngành/Tỉnh, thành phố.....

Phụ
Biểu

(Áp dụng cho các bộ, ngành trung ương, các tập đoàn kinh tế và các tỉnh, thành phố trực thuộc

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TỪ VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI GIẢI NGÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH của hai năm trước năm kế hoạch					Kế hoạch giao của năm trước năm kế hoạch				
							Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [2]	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)[2]	*Trong đó:*			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [2]	*Trong đó:*					Vốn trong nước [3]					Vốn trong nước [3]			
									Vốn trong nước [3]			Vốn nước ngoài		Tổng số	*Trong đó:*		Vốn nước ngoài		Tổng số	*Trong đó:*		Vốn nước ngoài
									Tổng số	*Trong đó:*					NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác				NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác	
										NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ																					
I	**Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh**																					
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch**																					
a	***Dự án nhóm A***																					
1	Dự án ...																					
2	Dự án ...																					
...	…….																					
b	***Dự án nhóm B***																					
1	Dự án ...																					
...	…….																					
c	***Dự án nhóm C***																					
1	Dự án ...																					
...	…….																					
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành vào năm kế hoạch**																					
	Phân loại như điểm (1)																					
...	…….																					
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**																					
	Phân loại như điểm (1)																					
...	…….																					
(4)	**Các dự án khởi công mới năm kế hoạch**																					
	Phân loại như điểm (1)																					
...	…….																					
II	**Các chương trình, dự án khác giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước**																					
...	Phân loại như trên																					

Ghi chú:

(1) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm nước năm kế hoạch (nếu có)

(2) Tổng vốn là tổng số tất cả nguồn vốn:

(3) Phần vốn trong nước tính theo tiền Việt Nam đồng.

lục III

mẫu HN 1.2

Trung ương có các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài)

THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC NĂM..... VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM……. (1)

ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

Số vốn kéo dài các năm trước sang năm trước năm xây dựng kế hoạch (nếu có) [1]					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 30/6 của năm trước năm kế hoạch					Ước giải ngân từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm trước năm kế hoạch					Kế hoạch (hoặc dự kiến kế hoạch) đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm					Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm kế hoạch					Ghi chú
Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [2]	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [2]	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn) [2]	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				
	Vốn trong nước [3]			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước [3]			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước [3]			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước [3]			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước [3]			Vốn nước ngoài	
	Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*				
		NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác				NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác				NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác				NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác				NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		
24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49

Mẫu IV-GSĐG 3

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CHỦ ĐẦU TƯ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BCGSĐGĐT	..... *ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ
Tên dự án:.....

Kính gửi:.....

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

Ghi các nội dung như quy định tại phần I của mẫu số 19.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

Báo cáo chi tiết về toàn bộ quá trình thực hiện dự án đến thời điểm xin điều chỉnh dự án (về khối lượng, giá trị thực hiện, giải ngân từng hạng mục đầu tư...).

III. NỘI DUNG VÀ LÝ DO ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN

- Nêu rõ các nội dung chính của việc điều chỉnh dự án, các thành phần của dự án được điều chỉnh

- Nêu rõ các lý do, nguyên nhân và trách nhiệm của các bên liên quan dẫn đến phải điều chỉnh dự án (trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án).

IV. ĐÁNH GIÁ LẠI HIỆU QUẢ DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH

V. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc các cơ quan có thẩm quyền về các biện pháp hỗ trợ, xử lý những khó khăn của dự án (nếu có)./.

CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu IV-GSĐG4

(Tên Cơ quan chủ quản) **(Tên Chủ dự án)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BCGSĐG	*..... ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO KẾT THÚC DỰ ÁN

MỤC LỤC

1. Thông tin chung .....
1.1. Thông tin cơ bản về dự án.....
1.2. Mô tả chương trình, dự án.....
1.2.1. Mục tiêu và phạm vi.....
1.2.2. Tổ chức thực hiện.....
2. Kết quả thực hiện dự án .....
2.1. Thực hiện mục tiêu.....
2.2. Các hợp phần và đầu ra.....
2.3. Kết quả thực hiện về tài chính.....
2.4. Những yếu tố tác động đến kết quả thực hiện.....
3. Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội.....
3.1. Phân tích so với mục tiêu và thiết kế chương trình, dự án.....
3.2. Tác động đối với ngành và vùng.....
3.3. Tính bền vững .....
4. Những bài học kinh nghiệm.....
5. Phụ đính.....

1. Thông tin chung

1.1. Thông tin cơ bản về dự án

- Tên dự án (tiếng Việt):

- Tên dự án (tiếng Anh):

- Mã dự án:

- Địa điểm thực hiện dự án:

- Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ:

- Cơ quan chủ quản:

- Chủ dự án:

- Thời gian thực hiện:

- Ngày ký quyết định đầu tư:

- Ngày ký kết hiệp định, ngày hiệp định có hiệu lực, thời hạn hiệp định, ngày gia hạn hiệp định (nếu có).

- Nguồn vốn: Tổng vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng (nêu rõ các điều chỉnh, bổ sung nếu có).

1.2. Mô tả chương trình, dự án

1.2.1. Mục tiêu và phạm vi chương trình, dự án

Theo Quyết định phê duyệt văn kiện dự án và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

1.2.2. Tổ chức thực hiện

Mô hình và cách thức tổ chức quản lý thực hiện dự án.

2. Kết quả thực hiện

2.1. Đánh giá việc hoàn thành mục tiêu

Mức độ đạt được mục tiêu đề ra trong văn kiện của dự án được cấp có thẩm quyền duyệt.

2.2. Các hợp phần và đầu ra

Nêu các hợp phần và đầu ra chủ yếu của dự án và mức độ hoàn thành (theo các chỉ số đã được xác định trong khung lô-gíc). Nêu rõ những nội dung điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện (nếu có) *(Phụ đính GSĐG 4.2: Khung lô-gíc)*.

2.3. Kết quả thực hiện về tài chính

So sánh giữa tổng mức vốn trong Quyết định phê duyệt văn kiện dự án và tổng vốn giải ngân theo các nguồn vốn (vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng). Nêu những yếu tố tác động đến công tác giải ngân, dẫn đến phải điều chỉnh vốn trong quá trình thực hiện dự án *(Phụ đính GSĐG 4.1: Báo cáo kết thúc giải ngân dự án)*.

2.4. Những yếu tố tác động đến kết quả thực hiện dự án

Nêu những yếu tố tác động đến kết quả thực hiện dự án:

a) Chính sách và môi trường pháp lý:

- Chính sách của Chính phủ

- Chính sách của Nhà tài trợ

b) Công tác tổ chức quản lý thực hiện dự án:

- Đánh giá việc đảm bảo điều kiện về tài chính, kỹ thuật, nhân lực cho dự án trên cơ sở Hiệp định về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết và văn kiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức quản lý thực hiện dự án.

- Năng lực quản lý và thực hiện dự án.

- Thực hiện chế độ báo cáo và các quy định về GS&ĐG.

- Quản lý rủi ro và thay đổi.

c) Công tác đấu thầu, mua sắm.

d) Công tác hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và tăng cường năng lực.

đ) Công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư (đối với các dự án đầu tư).

e) Các tác động về môi trường.

g) Các vấn đề về giới.

h) Những vấn đề về kỹ thuật, công nghệ.

Ngoài việc nêu các yếu tố tác động, cần làm rõ các thuận lợi, khó khăn và các biện pháp khắc phục mà chủ dự án, Ban QLDA đã thực hiện.

3. Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội

Phân tích các lợi ích và tác động về kinh tế, xã hội của chương trình, dự án trên cơ sở các kết quả và mục tiêu đạt được.

Chủ dự án
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 4.1

Cơ quan chủ quản:
Chủ dự án:

BÁO CÁO KẾT THÚC GIẢI NGÂN DỰ ÁN

TT	Tên hợp phần, hạng mục (*)	Tổng vốn giải ngân của dự án									Tỷ lệ giải ngân(%)		
		ODA và vốn vay ưu đãi (nguyên tệ)			Vốn ODA và vốn vay ưu đãi (triệu VNĐ)		Vốn đối ứng (triệu VNĐ)		Tổng số (triệu VNĐ)		Vốn ODA và vốn vay ưu đãi	Vốn đối ứng	Tổng vốn dự án
		Đơn vị tiền tệ	Theo Hiệp định ký kết	Thực hiện	Theo Hiệp định ký kết	Thực hiện	Theo QĐ đầu tư	Thực hiện	Theo quyết định phê duyệt dự án	Thực hiện			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(6)+(8)	(11)=(6)/(5)	(12)=(8)/(7)	(13)=(10)/(9)
	Hợp phần, hạng mục 1												
	Hợp phần, hạng mục 2												
	.....												
	Tổng												

Ghi chú: Đối với dự án ô bao gồm dự án ô và các dự án thành phần phân theo hợp phần, hạng mục.

Ngày... tháng... năm...
Chủ dự án
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 4.2

Cơ quan chủ quản:
Chủ dự án:

BÁO CÁO CÁC CHỈ SỐ THỰC HIỆN HOẶC KẾT QUẢ ĐẦU RA CỦA DỰ ÁN

Hợp phần, hạng mục	Nội dung	Chỉ số thực hiện	Đơn vị tính	Mục tiêu của dự án	Kết quả thực hiện	Mức độ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(5)
Hợp phần, hạng mục 1						
Kết quả đầu ra 1.1						
Kết quả đầu ra 1.2						
Hợp phần, hạng mục 2						
Kết quả đầu ra 2.1						
Kết quả đầu ra 2.2						

Ghi chú: Đối với dự án ô bao gồm dự án ô và các dự án thành phần phân theo hợp phần, hạng mục.

Ngày... tháng... năm...
Chủ dự án
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 4.3

Cơ quan chủ quản:
Chủ dự án:

DANH MỤC CÁC BÁO CÁO KỸ THUẬT QUAN TRỌNG DO DỰ ÁN THỰC HIỆN

TT	Tên báo cáo	Tóm tắt nội dung báo cáo	Nơi lưu trữ
(1)	(2)	(3)	(4)

Ngày... tháng... năm...
Chủ dự án
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu IV-GSĐG5

(Tên Cơ quan chủ quản) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCGSĐG *....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN VÀ SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI
(Quý... năm...)

I. Tình hình vận động ODA và vốn vay ưu đãi

1. Tình hình thẩm định và phê duyệt dự án

a) Số dự án đến hạn phê duyệt:.....

b) Số dự án đã được phê duyệt:.....

c) Số dự án, viện trợ phi dự án chậm phê duyệt:.....

(Phụ đính GSĐG 5.1: Danh mục các dự án trong kỳ báo cáo)

2. Tình hình ký kết các điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi

Tổng giá trị các điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi ký kết trong kỳ báo cáo (nguyên tệ, quy đổi ra Triệu VNĐ và USD):.....

(Phụ đính GSĐG 5.2: Danh mục dự án đã ký kết trong kỳ báo cáo)

II. Tình hình thực hiện các dự án

1. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án

Căn cứ xếp hạng dự án của các chủ dự án, đánh giá chung tình hình thực hiện các dự án thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản.

Xếp loại dự án	**Dự án đầu tư**	**Dự án HTKT**	**Tổng số dự án**
Tốt			
Khá			
Trung bình			
Kém			
Tổng số dự án			

2. Tiến độ thực hiện các dự án so với kế hoạch

Tiến độ thực hiện các hoạt động (theo khối lượng hoặc giá trị công việc)

Kết quả thực hiện so với kế hoạch trong Quý báo cáo		Lũy kế thực hiện từ đầu năm so với kế hoạch cả năm	
Tiến độ thực hiện	**Số dự án**	**Tiến độ Thực hiện**	**Số dự án**
> 80%		> 80%	
80% - 60%		80% - 60%	
60% - 40%		60% - 40%	
< 40%		< 40%	

Biểu đồ và đánh giá tóm tắt về tiến độ thực hiện các hoạt động: đấu thầu, giải phóng mặt bằng, tái định cư và bảo vệ môi trường,...

3. Tiến độ giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng

a) Tiến độ giải ngân thực tế trong Quý báo cáo so với kế hoạch năm:

Tổng vốn giải ngân thực tế phân loại theo nhà tài trợ, nguồn vốn (ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng) và tính chất đầu tư (XDCB, HCSN, CVL, HTNS) trong Quý báo cáo, lũy kế từ đầu năm đến hết Quý báo cáo. So sánh với kế hoạch Quý và kế hoạch năm (có biểu đồ và đánh giá tóm tắt).

b) Lũy kế tỷ lệ giải ngân thực tế từ khi bắt đầu thực hiện dự án đến hết Quý báo cáo so với tổng vốn đã ký trong các Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi (hoặc tổng vốn sau điều chỉnh, nếu có) của các dự án đang thực hiện (có biểu đồ và đánh giá tóm tắt).

(Phụ đính GSĐG 5.3 Báo cáo tiến độ giải ngân vốn ODA và vốn vay ưu đãi và Phụ đính GSĐG 5.4 Báo cáo tiến độ giải ngân vốn đối ứng).

4. Các kết quả đầu ra chủ yếu

Nêu các hoạt động và kết quả đầu ra chủ yếu của dự án.

5. Các vướng mắc và biện pháp giải quyết

a) Các vướng mắc

Loại vướng mắc	Số dự án

b) Các biện pháp giải quyết đã thực hiện

c) Khuyến nghị

- Các đề xuất của cơ quan chủ quản.
- Đề nghị đối với các cơ quan chức năng liên quan.

(Phụ đính GSĐG 5.5 Các vướng mắc chưa giải quyết)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CHỦ QUẢN
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 5.1

Cơ quan chủ quản:

DANH MỤC CÁC VĂN KIỆN DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
Quý... năm...

TT	Tên dự án	Loại văn kiện dự án (*)	Loại vốn tài trợ	Nhà tài trợ	Cấp phê duyệt	Ngày phê duyệt theo kế hoạch	Ngày phê duyệt thực tế	Tổng ngân sách (triệu VNĐ)			Thời hạn phê duyệt mới	Lý do chậm phê duyệt
								Tổng số	ODA và vốn vay ưu đãi	Vốn đối ứng		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(8)	(9)	(10)
1												
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												

Ghi chú: 1. Loại văn kiện dự án (*) bao gồm báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, văn kiện dự án.

2. Báo cáo Quý II bao gồm thực hiện 6 tháng đầu năm; Báo cáo Quý IV bao gồm thực hiện cả năm.

Ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng Cơ quan chủ quản

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 5.2

Cơ quan chủ quản:

BÁO CÁO VỀ KÝ KẾT CÁC DỰ ÁN
Quý... năm...

TT	Tên dự án	Nhà tài trợ	Loại vốn tài trợ	Ngày nhà tài trợ phê duyệt		Hiệp định về ODA và vốn vay ưu đãi						
									Giá trị			
				Kế hoạch	Thực tế	Ngày ký	Ngày hiệu lực	Ngày hoàn thành dự kiến	Đơn vị tiền tệ	Tỷ giá (nguyên tệ/VNĐ)	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi (nguyên tệ)	Quy đổi (triệu VNĐ)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)x(11)
Tổng cộng												

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng Cơ quan chủ quản
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 5.3

Cơ quan chủ quản:

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI
Quý... năm...

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Loại tài trợ	Phương thức tài trợ	Thời gian Bắt đầu - Kết thúc	Tổng vốn theo Hiệp định về ODA và vốn vay ưu đãi	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo						Kế hoạch năm	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến thời điểm báo cáo						Giải ngân trong quý báo cáo				
						Tổng số	Trong đó				Tỷ lệ giải ngân (%)		Tổng số	Trong đó				Tỷ lệ (%) so với KH năm	Tổng số	Trong đó			
							XDCB	HCSN	CVL	HTNS				XDCB	HCSN	CVL	HTNS			XDCB	HCSN	CVL	HTNS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)= (7)/(6)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)= (14)/ (13)	(20)	(22)	(23)	(24)	(25)
TỔNG SỐ																							
Dự án 1																							
Dự án 2																							
Dự án 3																							

Ghi chú: 1. Loại tài trợ cột (3) là một trong các loại sau: ODA vốn vay, ODA viện trợ không hoàn lại, Vốn vay ưu đãi.

2. Phương thức tài trợ (cột 4) là một trong các phương thức sau: hỗ trợ dự án hỗ trợ chương trình, hỗ trợ ngân sách.

3. Từ viết tắt: XDCB: Xây dựng cơ bản; HCSN: Hành chính sự nghiệp; CVL: Cho vay lại; HTNS: Hỗ trợ ngân sách.

Ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng Cơ quan chủ quản

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 5.4

Cơ quan chủ quản:

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐỐI ỨNG
Quý... năm...

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tên chương trình, dự án	Thời gian Bắt đầu - Kết thúc	Vốn đối ứng theo Quyết định đầu tư						Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo						Kế hoạch năm	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến thời điểm báo cáo						Giải ngân trong quý báo cáo				
		Số QĐ (ngày, tháng, năm)	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tỷ lệ giải ngân (%)		Tổng số	Trong đó				Tỷ lệ (%) so với KH năm	Tổng số	Trong đó			
				Cân đối từ NS TW	Cân đối từ NS ĐP	Chủ dự án tự bố trí	Huy động từ các nguồn vốn khác		Cân đối từ NS TW	Cân đối từ NS ĐP	Chủ dự án tự bố trí	Huy động từ các nguồn vốn khác				Cân đối từ NS TW	Cân đối từ NS ĐP	Chủ dự án tự bố trí	Huy động từ các nguồn vốn khác			Cân đối từ NS TW	Cân đối từ NS ĐP	Chủ dự án tự bố trí	Huy động từ các nguồn vốn khác
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)= (8)/(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)= (15)/ (14)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
TỔNG SỐ																									
Dự án 1																									
Dự án 2																									
Dự án 3																									

Ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng Cơ quan chủ quản

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 5.5

Cơ quan chủ quản:

CÁC VƯỚNG MẮC CHƯA GIẢI QUYẾT
Quý.... năm....

TT	Tên dự án	Loại vướng mắc	Nội dung vướng mắc	Thời hạn giải quyết	Cơ quan giải quyết	
					Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Dự án 1					
	Dự án 2					
	Dự án 3					
	.....					

Ghi chú: - Báo cáo Quý II đồng thời là 6 tháng đầu năm

- Báo cáo Quý IV đồng thời là Báo cáo cả năm

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng Cơ quan chủ quản
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu IV-GSĐG 6

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BCGSĐG	*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU HÚT, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI
(6 tháng đầu năm...../năm....)

I. BỐI CẢNH

Tình hình trong nước và quốc tế tác động đến hoạt động hợp tác phát triển giữa Việt Nam và các nhà tài trợ.

II. TÌNH HÌNH VẬN ĐỘNG, THU HÚT ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI

1. Tình hình vận động, thu hút ODA và vốn vay ưu đãi

2. Tình hình ký kết các điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

1. Đánh giá chung tình hình thực hiện các dự án ODA và vốn vay ưu đãi.

2. Tình hình giải ngân nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi; phân theo nguồn vốn (ODA viện trợ không hoàn lại, ODA vốn vay, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng), cơ quan chủ quản, nhà tài trợ, ngành và lĩnh vực *(kèm theo Phụ đính GSĐG 6)*.

IV. CÁC KHÓ KHĂN VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI

1. Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến việc thực hiện các dự án ODA và vốn vay ưu đãi.

2. Kiến nghị các giải pháp cải thiện tình hình thực hiện và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi.

V. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá việc chấp hành các quy định về giám sát và đánh giá ở các cấp.

2. Đánh giá việc chấp hành chế độ báo cáo ở các cấp.

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 6

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BÁO CÁO GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI
(6 tháng đầu năm...../năm...)

Đơn vị: Tỷ VNĐ

Nội dung	Tổng vốn các chương trình, dự án					Lũy kế giải ngân từ đầu chương trình, dự án đến thời điểm báo cáo					Thực tế giải ngân 6 tháng đầu năm..../cả năm....					Kế hoạch giải ngân năm....					Tỷ lệ giải ngân (%)	
	TS	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi			Vốn đối ứng	TS	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi			Vốn đối ứng	TS	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi			Vốn đối ứng	TS	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi			Vốn đối ứng		
		TS	ODA vốn vay	ODA viện trợ không hoàn lại			TS	ODA vốn vay	ODA viện trợ không hoàn lại			TS	ODA vốn vay	ODA viện trợ không hoàn lại			TS	ODA vốn vay	ODA viện trợ không hoàn lại		ODA	Vốn đối ứng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
Tổng số (Tỷ VNĐ)																						
Quy đổi Triệu USD																						
I. THEO CƠ QUAN CHỦ QUẢN																						
Bộ...																						
Bộ																						
.....																						
UBND tỉnh...																						
.....																						
II. THEO NHÀ TÀI TRỢ																						
Nhật Bản																						
.....																						

Ngày... tháng... năm...

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu IV-GSĐG11

Cơ quan báo cáo: Bộ Tài chính
Cơ quan nhận báo cáo: - Thủ tướng Chính phủ
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư

BÁO CÁO TÌNH HÌNH RÚT VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI 6 THÁNG ĐẦU NĂM.... /NĂM....

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ

CƠ QUAN CHỦ QUẢN DỰ ÁN	Nhà tài trợ	Giá trị Hiệp định về ODA và vốn vay ưu đãi			Kế hoạch rút vốn năm.....					Thực hiện 6 tháng đầu năm...../năm.....					Lũy kế rút vốn từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo				
		Vốn ODA và Vốn vay ưu đãi	Thời gian		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
			BĐ	KT		XD CB	HC SN	CVL	HT NS		XD CB	HC SN	CVL	HT NS		XD CB	HC SN	CVL	HT NS
A	B	(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
TỔNG SỐ (Tỷ VNĐ)																			
Quy đổi ngoại tệ (Triệu USD)																			
I. BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG																			
1. Bộ...																			
Dự án.....																			
Dự án.....																			
2. Bộ...																			
Dự án.....																			
Dự án.....																			
II. TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG																			
1. Tỉnh....																			
Dự án.....																			

CƠ QUAN CHỦ QUẢN DỰ ÁN	Nhà tài trợ	Giá trị Hiệp định về ODA và vốn vay ưu đãi			Kế hoạch rút vốn năm.....					Thực hiện 6 tháng đầu năm...../năm.....					Lũy kế rút vốn từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo				
		Vốn ODA và Vốn vay ưu đãi	Thời gian		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
			BĐ	KT		XD CB	HC SN	CVL	HT NS		XD CB	HC SN	CVL	HT NS		XD CB	HC SN	CVL	HT NS
A	B	(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Dự án.....																			
2. Tỉnh....																			
Dự án.....																			
Dự án.....																			

Ngày... tháng... năm...
BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Các chữ viết tắt:

- BĐ: Thời gian bắt đầu thực hiện dự án (năm)
- KT: Thời gian kết thúc thực hiện dự án (năm)
- XDCB: Xây dựng cơ bản; HCSN: Hành chính sự nghiệp; CVL: Cho vay lại; HTNS: Hỗ trợ ngân sách

2. Cột A (cơ quan chủ quản, dự án):

- Ghi các CQCQ là các Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý dự án ODA và vốn vay ưu đãi đang thực hiện hoặc bắt đầu thực hiện trong kỳ báo cáo
- Ghi các dự án ODA và vốn vay ưu đãi cụ thể (hoặc tiểu dự án của dự án ô) thuộc sự quản lý của từng CQCQ

3. Cột B (Nhà tài trợ): Ghi theo dòng các dự án

4. Tổng số: Tổng giá trị rút vốn ODA và vốn vay ưu đãi (từ cột 3 đến cột 12) ghi theo 2 dòng:

- Ngoại tệ: quy đổi ra USD ở thời điểm ký hiệp định
- VNĐ (tỷ VNĐ): theo tỷ giá USD/VNĐ tại thời điểm ký Hiệp định về ODA và vốn vay ưu đãi (cột 1) và tại thời điểm xây dựng

5. Lũy kế rút vốn từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo (từ cột 3 đến cột 17) chỉ ghi các dòng dự án

Phụ lục IV
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 8 năm 2016)

DANH MỤC CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

1. Cấp Chủ dự án

- Mẫu IV-GSĐG1: Mẫu biểu báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện chương trình, dự án Quý I, 6 tháng, Quý III và cả năm của chủ dự án (áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án).

Mẫu IV-GSĐG1 kèm theo bộ 8 mẫu biểu từ Phụ đính GSĐG 1.1 đến 1.8

- Mẫu IV-GSĐG 2: Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi khởi công đối của chủ dự án (áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án).

- Mẫu IV-GSĐG 3: Báo cáo giám sát, đánh giá khi điều chỉnh dự án của chủ dự án (áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án).

- Mẫu IV-GSĐG 4: Báo cáo kết thúc chương trình, dự án.

Mẫu IV-GSĐG4 kèm theo bộ 3 mẫu biểu từ phụ đính GSĐG 4.1 đến 4.3.

2. Cấp cơ quan chủ quản

- Mẫu IV-GSĐG 5: Báo cáo về tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi và kết quả thực hiện các chương trình, dự án hàng quý của cơ quan chủ quản.

Mẫu IV-GSĐG5 kèm theo bộ 5 mẫu biểu từ phụ đính GSĐG 5.1 đến 5.5.

3. Cấp quốc gia

- Mẫu IV-GSĐG 6: Báo cáo tổng hợp định kỳ 6 tháng và cả năm về tình hình vận động, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi ở cấp quốc gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Mẫu IV-GSĐG6 kèm theo Phụ đính GSĐG 6

- Mẫu IV-GSĐG 7: Báo cáo tổng hợp định kỳ 6 tháng và cả năm về tình hình rút vốn ODA và vốn vay ưu đãi ở cấp quốc gia của Bộ Tài chính.

Mẫu IV-GSĐG1

(Tên Cơ quan chủ quản) **(Tên Chủ dự án)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BCGSĐG	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO
VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN
(Quý/6 tháng/cả năm)

Kính gửi:

1. Thông tin cơ bản

1.1. Tên dự án (tiếng Việt):

1.2. Tên dự án (tiếng Anh):

1.3. Mã dự án:

1.4. Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ (nếu có):

1.5. Thời gian bắt đầu và kết thúc dự án:

2. Tình hình thực hiện dự án

2.1. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Khối lượng và giá trị các công việc đã thực hiện trong quý;

b) Lũy kế khối lượng và giá trị các công việc thực hiện từ đầu năm - So sánh với kế hoạch năm;

c) Lũy kế khối lượng giá trị các công việc từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo.

2.2. Tình hình giải ngân

a) Tổng giá trị giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng trong Quý (quy đổi ra triệu VNĐ);

b) Lũy kế giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo (quy đổi ra triệu VNĐ) - So sánh với kế hoạch năm;

c) Lũy kế giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo (quy đổi ra triệu VNĐ).

Số liệu giải ngân nêu tại điểm a), b) và c) tại Mục 1.2 phân theo tính chất chi *(XDCB, HCSN, HTNS, CVL)* đối với ODA và vốn vay ưu đãi; phân theo nguồn *(cân đối từ ngân sách Trung ương, cân đối từ ngân sách địa phương, chủ dự án tự bố trí, huy động từ các nguồn khác)* đối với vốn đối ứng.

2.3. Xếp hạng tình hình thực hiện dự án

Căn cứ vào các chỉ số thực hiện so với kế hoạch, xếp hạng tình hình thực hiện dự án:

a) Tốt (A) b) Khá (B) c) Trung Bình (C) d) Kém (D)

(xem hướng dẫn xếp hạng dự án tại phụ đính 1.8)

3. Đánh giá tình hình thực hiện và công tác giám sát, đánh giá chương trình, dự án

3.1. Đánh giá chung tình hình thực hiện chương trình, dự án trong Quý báo cáo. Nêu các tồn tại, vướng mắc và kiến nghị giải pháp (nếu có).

3.2. Đánh giá chung về công tác giám sát và đánh giá chương trình, dự án: Tổ chức và thực hiện công tác theo dõi, kiểm tra và đánh giá dự án của chủ dự án. Nêu các tồn tại, vướng mắc và kiến nghị giải pháp (nếu có).

(Chi tiết về thực hiện tiến độ chương trình, dự án; tiến độ thực hiện; kết quả giải ngân; đấu thầu và thực hiện hợp đồng và các vấn đề liên quan khác... được báo cáo tại các biểu kèm theo - từ Phụ đính GSĐG 1.1 đến Phụ đính GSĐG 1.8).

CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 1.1

Cơ quan chủ quản:
Chủ dự án:

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án (tiếng Việt):

2. Tên dự án (tiếng Anh):

3. Mã dự án: | **Mã dự án thành phần**

4. Mã ngành kinh tế: | **Mô tả:**

5. Tên lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi :

6. Phương thức cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi:

7. Địa điểm thực hiện:

Mã tỉnh	Tên tỉnh

8. Nhà tài trợ:

Nhà tài trợ chính:

Nhà tài trợ khác (nếu có):

Tên nhà tài trợ	Tên viết tắt của nhà tài trợ

9. Cơ quan chủ quản

Tên cơ quan:

Người liên hệ trực tiếp: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Email:

Các cơ quan đồng thực hiện

10. Chủ dự án

Tên Cơ quan:

Người liên hệ trực tiếp: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Email:

11. Ban quản lý dự án

Tên BQLDA:

Tên Giám đốc BQLDA:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Email:

12. Các mốc thời gian

Ngày và số Quyết định phê duyệt Chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền:

Ngày và số Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền:

Tên dự án thành phần (đối với dự án ô)	Ngày ký Quyết định đầu tư dự án thành phần

Các thông tin về Hiệp định ký kết

Nhà tài trợ	Tên hiệp định	Ngày ký	Số hiệu	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày gia hạn (nếu có)

13. Tổng vốn thực hiện dự án:

Tổng số: ☐ Triệu VNĐ

Tương đương: ☐ Nguyên tệ

Tỷ giá: 1 Nguyên tệ = ☐ USD

1 USD = ☐ VNĐ

13.1. Vốn ODA và vốn vay ưu đãi

Tổng số: ☐ triệu VNĐ

ODA viện trợ không hoàn lại: ☐ triệu VNĐ

ODA vốn vay: ☐ triệu VNĐ

Vay ưu đãi: ☐ triệu VNĐ

Nhà tài trợ	Đơn vị tiền tệ	Tỷ giá*	ODA viện trợ không hoàn lại	ODA Vốn vay	Vay ưu đãi	Tổng số vốn (nguyên tệ)	Tổng số vốn (triệu VNĐ)
Tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi quy đổi ra VNĐ							

* Tỷ giá nêu tại Hiệp định hoặc văn kiện dự án

Điều kiện khoản vay:

Nhà tài trợ	Số hiệu Hiệp định	Thời hạn trả nợ (số năm)	Thời gian ân hạn (số năm)	Lãi suất (%/năm)		Phí cam kết (%/năm)
				Trong thời gian ân hạn	Sau thời gian ân hạn	

Cơ chế trong nước đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi (triệu VNĐ)

- Cho vay lại ☐ triệu VNĐ

- Cấp phát ☐ triệu VNĐ

13.2. Vốn đối ứng

Tổng số: ☐ triệu VNĐ

Tương đương: ☐ nguyên tệ

Tỷ giá: 1 nguyên tệ = ☐ USD

Bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước cấp (triệu VNĐ)

	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng
Xây dựng cơ bản			
Hành chính sự nghiệp			
Tổng			

2. Chủ dự án tự bố trí (triệu VNĐ):

3. Huy động từ các nguồn khác (triệu VNĐ):

14. Mô tả tóm tắt dự án:

15. Những thay đổi về nội dung dự án trong quá trình thực hiện

15.1. Thay đổi về quy mô vốn (phân theo nguồn vốn):

Nguồn vốn	Ngày điều chỉnh	Số văn bản Điều chỉnh	Đơn vị tiền tệ	Tổng vốn sau khi điều chỉnh	Tỷ giá*	Quy đổi ra triệu VNĐ
Tổng cộng						

* Tỷ giá tại thời điểm điều chỉnh

15.2. Các thay đổi khác (mục tiêu, kết quả, thời gian thực hiện, địa điểm thực hiện,...)

Ngày… tháng… năm…
Chủ dự án
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 1.2

Cơ quan chủ quản:
Chủ dự án:

BÁO CÁO TÓM TẮT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN
Quý… năm…

1. Tên dự án(tiếng Việt):

2. Tên dự án (tiếng Anh):

3. Mã dự án: **Mã dự án thành phần**

4. Mã ngành kinh tế: **Mô tả:**

5. Mã lĩnh vực ưu tiên:

6. Phương thức cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi:

I. Tình hình thực hiện

1. Khối lượng lũy kế thực hiện từ đầu năm so với kế hoạch năm (%):

2. Giải ngân trong quý:

Nguồn vốn	Đơn vị tiền tệ	Tỷ giá	Giải ngân trong năm					Lũy kế giải ngân từ đầu dự án
			Kế hoạch năm	Kế hoạch tới thời điểm báo cáo	Giải ngân trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Tỷ lệ % đạt được so với kế hoạch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(4)	(9)
Vốn ODA và vốn vay ưu đãi								
Xây dựng cơ bản								
Hành chính sự nghiệp								
Hỗ trợ ngân sách								
Cho vay lại								
Vốn đối ứng								
Cân đối từ NSTƯ								
Cân đối từ NSĐP								
Chủ dự án tự bố trí								
Huy động từ các nguồn khác								

Tổng giải ngân trong quý quy đổi ra triệu VNĐ:

II. Tóm tắt các kết quả đạt được

III. Các vướng mắc

STT	Mã vướng mắc	Loại vướng mắc	Mô tả vướng mắc	Cơ quan giải quyết	Thời hạn giải quyết	Tình trạng giải quyết	
						Đã giải quyết (ngày)	Chưa giải quyết (thời hạn mới)

IV. Các khuyến nghị (nếu có)

STT	Khuyến nghị	Thời hạn xử lý

V. Các vấn đề khác (nếu có)

Ngày… tháng… năm…
Chủ dự án
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 1.3

Cơ quan chủ quản:
Chủ dự án:

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI
Quý… năm…

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tên hạng mục hay hoạt động chủ yếu		Lũy kế thực tế đến ngày 31/12/năm trước	Giải ngân trong năm											Tổng số vốn giải ngân của cả dự án		
			Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Tổng số vốn giải ngân trong năm					
			Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch năm	Lũy kế giải ngân thực tế từ đầu năm	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)	Tổng vốn ký kết	Lũy kế giải ngân thực tế từ đầu dự án	Tỷ lệ giải ngân (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(4+6+8+10)	(13)= (12)/(11)	(14)	(15)=(2)+(12)	(16)= (15)/(14)
1																
2																
Tổng																

Tỷ giá						Tỷ giá trung bình:	

Tổng quy đổi ra triệu VND:			

Ngày… tháng… năm…
Chủ dự án
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 1.4

Cơ quan chủ quản:
Chủ dự án:

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐỐI ỨNG
Quý… năm…

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tên hạng mục hay hoạt động chủ yếu		Lũy kế thực tế đến ngày 31/12/năm trước	Giải ngân trong năm											Tổng số vốn đối ứng giải ngân của cả dự án		
			Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Tổng số vốn đối ứng giải ngân trong năm					
			Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch năm	Lũy kế giải ngân thực tế từ đầu năm	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)	Tổng vốn bố trí	Lũy kế giải ngân thực tế từ đầu dự án	Tỷ lệ giải ngân (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(4+6+8+10)	(13)= (12)/(11)	(14)	(15)= (2)+(12)	(16)= (15)/(14)
1																
2																
3																
Tổng																

Ngày… tháng… năm…
Chủ dự án
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 1.5

Cơ quan chủ quản:
Chủ dự án:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KÝ KẾT VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG
Quý… năm…

TT	Số hiệu gói thầu	Số hiệu hợp đồng	Tên hợp đồng	Tên nhà thầu	Ngày ký hợp đồng	Đơn vị tiền tệ	Tỷ giá	Hợp đồng ban đầu			Hợp đồng điều chỉnh (nếu có)			Ngày hoàn thành thực tế	Khối lượng công việc đã hoàn thành (%)			Nguồn vốn	Giá trị đã thanh toán		
								Giá trị hợp đồng	Giá trị hợp đồng (tr.VNĐ)	Ngày hoàn thành	Giá trị hợp đồng	Giá trị hợp đồng (tr.VNĐ)	Ngày hoàn thành		Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ khi ký hợp đồng		Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ khi ký hợp đồng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1																					
2																					

Ngày… tháng… năm…
Chủ dự án
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 1.6

Cơ quan chủ quản:
Chủ dự án:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
Quý… năm…

TT	Tên dự án, dự án thành phần, gói thầu, địa điểm	Ngày CPVN phê duyệt Phương án đền bù GPMB&TĐC		Chi phí vốn thực hiện Phương án đền bù GPMB&TĐC (triệu VNĐ)			Ngày hoàn thành đền bù bàn giao mặt bằng	
		Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Đã chi trong quý	Lũy kế chi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch	Thực tế
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ngày… tháng… năm…
Chủ dự án
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 1.7

Cơ quan chủ quản:
Chủ dự án:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Quý… năm…

TT	Tên dự án, dự án thành phần, gói thầu, địa điểm	Báo cáo Đánh giá tác động môi trường và Cam kết bảo vệ môi trường				Mô tả tóm tắt những vấn đề về môi trường	Các biện pháp khắc phục	Ngày bắt đầu thực hiện các biện pháp khắc phục		Ngày hoàn thành và gửi báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp khắc phục	
		Ngày Nhà tài trợ thông qua Báo cáo		Ngày CPVN phê duyệt Báo cáo							
		Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế			Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ngày… tháng… năm…
Chủ dự án
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ đính GSĐG 1.8
Xếp hạng tình hình thực hiện dự án

Bước 1. Xếp hạng các hoạt động thực hiện dự án theo bảng sau:

Chỉ số (so với kế hoạch)	Tốt (A)	Khá (B)	Trung bình (C)	Kém (D)
Tỷ lệ giải ngân (%)	> 80%	60 - 80%	40 - 59%	< 40%
Độ trễ bắt đầu đấu thầu (Số ngày trung bình)	< 30 ngày	30 - 90 ngày	91 - 150 ngày	> 151 ngày
Hiệu suất đấu thầu (%)	> 80%	60 - 80%	40 - 59%	< 40%
Độ trễ bàn giao mặt bằng và tái định cư (Số ngày trung bình)	< 30 ngày	30 - 90 ngày	91 - 150 ngày	> 151 ngày
Chỉ số thực hiện hợp đồng (%)	> 80%	60 - 80%	40 - 59%	< 40%

Bước 2. Căn cứ vào các hoạt động đã được xếp hạng riêng ở bước 1, xếp hạng chung tình hình thực hiện dự án theo bảng sau:

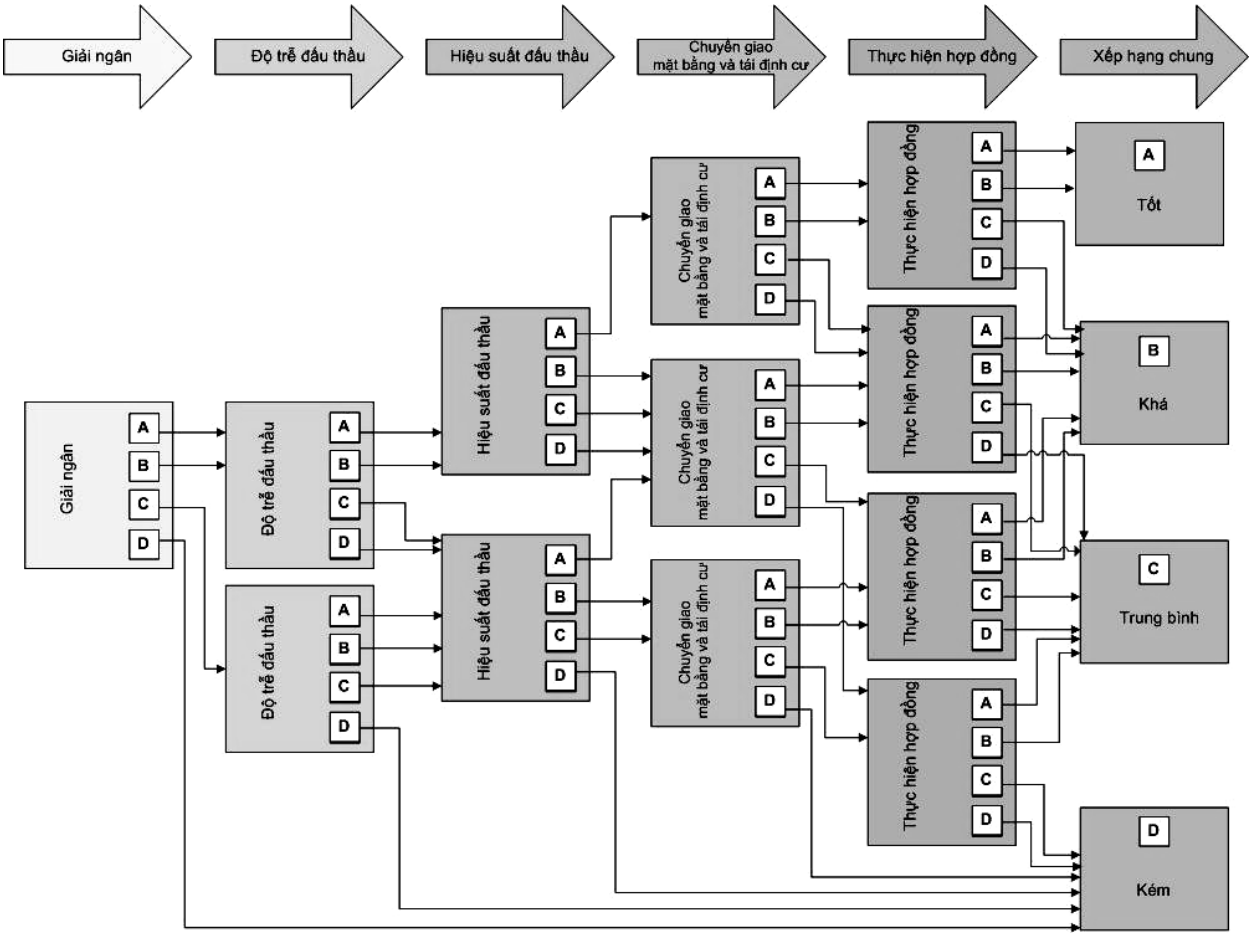

Mẫu IV-GSĐG 2

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CHỦ ĐẦU TƯ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BCGSĐGĐT	..... *ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI KHỞI CÔNG
Tên dự án:.....

Kính gửi:.....

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Cơ quan chủ quản:
3. Ban Quản lý dự án:
4. Nhà tài trợ:
5. Mục tiêu của dự án:
6. Nội dung các hạng mục và kết quả chủ yếu của dự án:
7. Địa điểm dự án:
8. Số, ngày phê duyệt chủ trương đầu tư:
9. Số, ngày phê duyệt quyết định đầu tư:
10. Ngày ký hiệp định
11. Thời gian thực hiện dự án (bắt đầu - kết thúc):
12. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- Vốn ODA:
- Vốn vay ưu đãi:
- Vốn đối ứng

II. TÌNH HÌNH CHUẨN BỊ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tình hình và khả năng về kế hoạch vốn dự án:

a) Kế hoạch vốn trung hạn và hàng năm của dự án:

- Kế hoạch trung hạn:
- Kế hoạch hàng năm:

2. Chuẩn bị thực hiện dự án:

a) Công tác lập TKKT, công tác GPMB và tái định cư (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình), công tác lựa chọn nhà thầu: bao gồm kế hoạch, tiến độ, chất lượng và việc chấp hành các quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và nhà tài trợ;

b) Đánh giá về các công tác chuẩn bị và dự kiến thời điểm khởi động dự án:

3. Công tác quản lý dự án:

3.1. Kế hoạch triển khai thực hiện: *(Nêu kế hoạch tổng thể từng giai đoạn công tác quản lý dự án để đạt được tiến độ yêu cầu)*

3.2. Kế hoạch chi tiết các nội dung quản lý thực hiện dự án: *(Mô tả kế hoạch chi tiết của từng giai đoạn đối với thành phần công việc liên quan đến giai đoạn quản lý thực hiện dự án)*

3.3. Công tác đảm bảo chất lượng và hiệu lực quản lý dự án:

3.4. Đầu mối giám sát, đánh giá dự án: dự kiến cá nhân thực hiện, địa chỉ và điện thoại liên hệ.

4. Các vướng mắc phát sinh:

III. KIẾN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP XỬ LÝ

Kiến nghị Người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc các cơ quan có thẩm quyền về các biện pháp hỗ trợ, xử lý những khó khăn của dự án (nếu có)./.

CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng